

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2026	SO SÁNH	
					TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	271.390.555	334.180.003	289.588.945	-44.591.058	86,7%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	182.774.143	214.422.400	228.085.925	13.663.525	106,4%
-	Thu NSDP hưởng 100%	95.507.735	117.163.150	124.231.800	7.068.650	106,0%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	87.266.408	97.259.250	103.854.125	6.594.875	106,8%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	21.373.825	21.373.825	6.336.705	-15.037.120	29,6%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
2	Thu bổ sung có mục tiêu	21.373.825	21.373.825	6.336.705	-15.037.120	29,6%
III	Thu viện trợ	1.087.827	1.087.827	99.742	-988.085	
IV	Thu huy động sự đóng góp của doanh nghiệp hưởng lợi từ các dự án do nhà nước đầu tư	34.000	34.000		-34.000	0,0%
V	Thu bán đấu giá đất công, cơ sở nhà đất cơ quan hành chính sự nghiệp	17.189.364	7.817.055		-7.817.055	0,0%
VI	Thu chuyển nguồn đưa vào cân đối ngân sách năm sau	48.931.396	48.931.396	35.066.573	-13.864.823	71,7%
VII	Tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách địa phương			20.000.000	20.000.000	
VIII	Thu kết dư ngân sách cấp Thành phố		40.513.500		-40.513.500	
B	TỔNG CHI NSDP	288.655.456	258.549.683	305.606.645	47.056.961	118,2%
1	Chi đầu tư phát triển	142.865.578	113.425.237	144.078.000	30.652.763	127,0%
2	Chi thường xuyên	112.667.180	116.901.164	135.118.566	18.217.401	115,6%
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	23.200	23.200	14.360	-8.840	61,9%
4	Dự phòng ngân sách	8.442.780	5.747.374	8.130.721	2.383.348	141,5%
5	Hoàn trả ngân sách Trung ương	62.485	62.485	0	-62.485	0,0%
6	Chi trả lãi vay	1.285.770	1.197.713	1.259.901	62.188	105,2%
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.932.138	3.592.957	10.668.392	7.075.435	296,9%
8	Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung mục tiêu	17.376.325	17.599.554	6.336.705	-11.262.849	36,0%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	17.264.900		16.017.700	16.017.700	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025		DỰ TOÁN NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	748.437.827	334.180.003	804.775.242	289.588.945	107,5%	86,7%
I	THU DẦU THÔ	41.500.000		39.500.000		95,2%	
II	THU XUẤT NHẬP KHẨU	172.000.000		176.500.000		102,6%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	129.414.000		133.939.100		103,5%	
2	Thuế xuất khẩu	2.187.700		2.137.000		97,7%	
3	Thuế nhập khẩu	21.085.800		20.529.700		97,4%	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	18.804.000		19.400.000		103,2%	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	275.700		264.300		95,9%	
6	Thu khác	232.800		229.900		98,8%	
III	THU NỘI ĐỊA	533.850.000	214.422.400	588.675.500	228.085.925	110,3%	106,4%
	Trong đó: Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, thu xổ xổ kiến thiết	465.308.000	145.880.400	487.675.500	145.085.925	104,8%	99,5%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	25.253.000	6.259.000	26.000.000	6.455.750	103,0%	103,1%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.350.000	2.334.000	9.350.000	2.335.000	100,0%	100,0%
	Trong đó: Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí	14.000	0	10.000	0	71,4%	
	- Thuế tài nguyên	179.000	179.000	166.000	166.000	92,7%	92,7%
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	8.050.000	1.887.500	8.550.000	2.037.500	106,2%	107,9%
	Trong đó: Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí	500.000	0	400.000	0	80,0%	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.434.000	1.858.500	7.669.000	1.917.250	103,2%	103,2%
	- Thu từ khí thiên nhiên, khí than	240.000	0	265.000	0	110,4%	

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025		DỰ TOÁN NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	13.935.000	3.588.750	13.800.000	3.536.250	99,0%	98,5%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.510.000	1.127.500	4.410.000	1.102.500	97,8%	97,8%
	- Thuế tài nguyên	140.000	140.000	115.000	115.000	82,1%	82,1%
	- Thuế giá trị gia tăng	4.010.000	1.002.500	3.750.000	937.500	93,5%	93,5%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.275.000	1.318.750	5.525.000	1.381.250		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	126.517.000	29.729.750	132.280.000	31.069.125	104,6%	104,5%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.537.000	15.879.250	59.920.000	14.976.625	94,3%	94,3%
	Trong đó: Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí	20.000	0	13.500	0		
	- Thuế tài nguyên	15.000	15.000	15.000	15.000	100,0%	
	- Thuế giá trị gia tăng	37.890.000	8.472.500	45.324.000	10.281.000	119,6%	121,3%
	Trong đó: Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí	4.000.000	0	4.200.000	0	105,0%	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.452.000	5.363.000	23.186.000	5.796.500	108,1%	108,1%
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	3.623.000	0	3.835.000	0	105,9%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	135.979.000	34.201.000	149.100.000	37.443.000	109,6%	109,5%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.150.000	16.287.500	66.380.000	16.595.000	101,9%	101,9%
	- Thuế tài nguyên	275.000	275.000	224.000	224.000	81,5%	81,5%
	- Thuế giá trị gia tăng	68.338.000	17.084.500	80.376.000	20.094.000	117,6%	117,6%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.216.000	554.000	2.120.000	530.000	95,7%	95,7%
5	Thuế thu nhập cá nhân	90.359.000	22.589.750	97.000.000	24.250.000	107,3%	107,3%
6	Thuế bảo vệ môi trường	10.000.000	1.500.000	10.800.000	1.620.000	108,0%	108,0%
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	4.000.000	0	4.320.000	0	108,0%	
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	6.000.000	1.500.000	6.480.000	1.620.000	108,0%	108,0%
7	Lệ phí trước bạ	10.500.000	10.500.000	12.675.500	12.675.500	120,7%	120,7%
8	Thu phí, lệ phí	11.000.000	5.902.000	10.500.000	5.017.000	95,5%	85,0%
	- Phí và lệ phí trung ương	5.098.000	0	5.483.000	0	107,6%	
	- Phí và lệ phí địa phương	5.902.000	5.902.000	5.017.000	5.017.000	85,0%	85,0%

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025		DỰ TOÁN NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100	100	100	100	100,0%	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	690.000	690.000	660.000	660.000	95,7%	95,7%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	16.714.000	16.594.000	18.000.000	14.330.400	107,7%	86,4%
	Trong đó: Thu từ TD, KT dầu khí	120.000	0	87.000	0	72,5%	
12	Thu tiền sử dụng đất	57.698.000	57.698.000	90.000.000	72.000.000	156,0%	124,8%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	52.000	52.000	75.000	75.000	144,2%	
14	Thu từ hoạt động xổ số	10.844.000	10.844.000	11.000.000	11.000.000	101,4%	101,4%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	434.000	358.050	270.000	232.900	62,2%	65,0%
16	Thu khác ngân sách	12.352.000	6.000.000	10.000.000	3.206.000	81,0%	53,4%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	16.000	16.000	14.900	14.900	93,1%	93,1%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức và lợi nhuận được chia	11.470.000	7.900.000	6.500.000	4.500.000	56,7%	57,0%
19	Thu tiền sử dụng khu vực biển	36.900	0	0	0	0,0%	
IV	THU NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		21.373.825		6.336.705		29,6%
V	THU BÁN ĐẤU GIÁ ĐẤT CÔNG VÀ CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CƠ QUAN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP		7.817.055				0,0%
VI	THU VIỆN TRỢ	1.087.827	1.087.827	99.742	99.742	9,2%	9,2%
VII	THU HUY ĐỘNG		34.000				0,0%
VIII	THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI		48.931.396		35.066.573		71,7%
IX	TẶNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				20.000.000		
X	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ		40.513.500				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2026	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	288.655.456	305.606.645	16.977.059	105,9%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	271.279.131	299.269.940	28.016.679	110,3%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	142.865.578	144.078.000	1.212.422	100,8%
1	Chi đầu tư cho các dự án	136.941.341	144.078.000	7.136.659	105,2%
	Trong đó:				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	50.515.660	72.000.000	21.484.340	142,5%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số	9.200.000	11.000.000	1.800.000	119,6%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			
3	Chi đầu tư phát triển khác	5.924.237			
II	Chi thường xuyên	112.667.180	135.118.566	22.451.386	119,9%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41.191.218	53.580.134	12.388.916	130,1%
2	Chi khoa học và công nghệ	695.165	9.538.837	8.843.672	1372,2%
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	23.200	14.360	-8.840	61,9%
IV	Dự phòng ngân sách	8.442.780	8.130.721	-312.058	96,3%
V	Hoàn trả ngân sách Trung ương	62.485		-62.485	0,0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.932.138	10.668.392	4.736.254	179,8%
VII	Chi trả lãi vay	1.285.770	1.259.901	-25.870	98,0%
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU	17.376.325	6.336.705	-11.039.620	36,5%

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2026	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	214.422.400	228.085.925	13.663.525
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	258.549.683	305.606.645	47.056.961
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	0	0
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	257.306.880	273.703.110	16.396.230
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			0
I	Tổng dư nợ đầu năm	29.503.261	32.721.936	3.218.676
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	9.650.000	9.650.000	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	19.853.261	23.071.936	3.218.676
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	595.966	1.021.020	425.054
1	Theo nguồn vốn vay	595.966	1.021.020	425.054
-		0	0	0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	595.966	1.021.020	425.054
-	Vốn khác	0	0	0
2	Theo nguồn trả nợ	595.966	1.021.020	425.054
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0
-	Bội thu NSDP	0	0	0
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	92.228	1.021.020	425.054
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	503.738	0	0
III	Tổng mức vay trong năm	3.814.244	16.017.700	12.203.456
1	Theo mục đích vay	3.814.244	16.017.700	12.203.456
-	Vay để bù đắp bội chi	3.814.244	16.017.700	12.203.456
-	Vay để trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	3.814.244	16.017.700	12.203.456
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	13.034.900	13.034.900
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	3.814.244	2.982.800	-831.444
-	Vốn trong nước khác	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	32.721.936	47.718.616	14.996.680
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	9.650.000	22.684.900	13.034.900
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	23.071.936	25.033.716	1.961.780
3	Vốn khác	0	0	0
F	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	1.197.713	1.259.901	62.188

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ					
I	Nguồn thu ngân sách Thành phố	267.426.359	326.293.347	285.310.937	-40.982.411	87,4%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	181.084.937	208.810.635	223.807.917	14.997.282	107,2%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	21.373.825	21.373.825	6.336.705	-15.037.120	29,6%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách				0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	21.373.825	21.373.825	6.336.705	-15.037.120	29,6%
3	Thu viện trợ	1.087.827	1.087.827	99.742	-988.085	9,2%
4	Thu huy động sự đóng góp của doanh nghiệp hưởng lợi từ các dự án do nhà nước đầu tư	34.000	34.000		-34.000	0,0%
5	Thu bán đấu giá đất công và cơ sở nhà, đất cơ quan hành chính sự nghiệp cấp Thành phố	17.189.264	7.817.055		-7.817.055	0,0%
6	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang đưa vào cân đối	46.656.505	46.656.505	35.066.573	-11.589.932	75,2%
7	Thu kết dư ngân sách cấp Thành phố		40.513.500	20.000.000	-20.513.500	49,4%
II	Chi ngân sách Thành phố	284.691.359	254.585.586	301.328.637	46.743.051	118,4%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp Thành phố	219.411.430	183.953.963	207.223.547	23.269.584	112,6%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	51.648.168	62.122.507	76.344.694	14.222.186	122,9%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	48.091.285	47.548.114	28.458.928	-19.089.186	59,9%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3.556.883	14.574.393	47.885.766	33.311.373	328,6%
3	Chi dự phòng	6.390.372	3.694.967	5.817.743	2.122.777	157,5%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	23.200	23.200	14.360	-8.840	61,9%
5	Hoàn trả ngân sách Trung ương	62.485	62.485		-62.485	0,0%
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	5.869.933	3.530.752	10.668.392	7.137.640	302,2%
7	Chi trả nợ lãi vay	1.285.770	1.197.713	1.259.901	62.188	105,2%
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách cấp xã	55.612.265	70.009.163	80.622.702	10.613.538	115,2%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.689.206	5.611.765	4.278.008	-1.333.757	76,2%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	51.648.168	62.122.507	76.344.694	14.222.186	122,9%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	47.548.114	47.548.114	28.458.928	-19.089.186	59,9%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.100.054	14.574.393	47.885.766	33.311.373	328,6%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.274.891	2.274.891	0	-2.274.891	0,0%
II	Chi ngân sách cấp xã	55.612.265	66.086.605	80.622.702	14.536.097	122,0%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2025					Dự toán năm 2026					So sánh (%)				
		Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm			
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng	697.394.952	475.457.125	49.000.000	171.850.000	1.087.827	804.775.242	588.675.500	39.500.000	176.500.000	99.742	115,4%	123,8%	80,6%	102,7%	9,2%
I	Cấp Thành phố	693.405.554	471.467.727	49.000.000	171.850.000	1.087.827	649.536.142	433.436.400	39.500.000	176.500.000	99.742	93,7%	91,9%	80,6%	102,7%	9,2%
II	Cấp Xã	3.989.398	3.989.398	0	0	0	155.239.100	155.239.100	0	0	0	3891,3%	3891,3%			
1	Phường Sài Gòn	38.760	38.760	0	0	0	10.453.000	10.453.000				26968,5%	26968,5%			
2	Phường Tân Định	18.015	18.015	0	0	0	4.084.000	4.084.000				22670,0%	22670,0%			
3	Phường Bến Thành	15.420	15.420	0	0	0	3.500.000	3.500.000				22697,8%	22697,8%			
4	Phường Cầu Ông Lãnh	11.025	11.025	0	0	0	1.328.000	1.328.000				12045,4%	12045,4%			
5	Phường Bàn Cờ	8.923	8.923	0	0	0	1.542.000	1.542.000				17281,2%	17281,2%			
6	Phường Xuân Hòa	19.043	19.043	0	0	0	4.290.000	4.290.000				22528,0%	22528,0%			
7	Phường Nhiều Lộc	9.255	9.255	0	0	0	910.000	910.000				9832,5%	9832,5%			
8	Phường Xóm Chiếu	5.479	5.479	0	0	0	769.310	769.310				14041,1%	14041,1%			
9	Phường Khánh Hội	6.089	6.089	0	0	0	623.855	623.855				10245,6%	10245,6%			
10	Phường Vĩnh Hội	4.783	4.783	0	0	0	574.835	574.835				12018,3%	12018,3%			
11	Phường Chợ Quán	6.906	6.906	0	0	0	708.553	708.553				10260,0%	10260,0%			
12	Phường An Đông	5.786	5.786	0	0	0	807.811	807.811				13961,5%	13961,5%			
13	Phường Chợ Lớn	6.559	6.559	0	0	0	949.636	949.636				14478,4%	14478,4%			
14	Phường Bình Tây	4.324	4.324	0	0	0	328.500	328.500				7597,1%	7597,1%			
15	Phường Bình Tiên	5.729	5.729	0	0	0	253.609	253.609				4426,8%	4426,8%			
16	Phường Bình Phú	5.812	5.812	0	0	0	550.709	550.709				9475,4%	9475,4%			
17	Phường Phú Lâm	5.861	5.861	0	0	0	403.182	403.182				6879,1%	6879,1%			
18	Phường Tân Mỹ	19.727	19.727	0	0	0	2.790.000	2.790.000				14143,1%	14143,1%			
19	Phường Tân Hưng	39.818	39.818	0	0	0	3.454.000	3.454.000				8674,5%	8674,5%			
20	Phường Tân Thuận	21.724	21.724	0	0	0	1.662.000	1.662.000				7650,5%	7650,5%			
21	Phường Phú Thuận	9.543	9.543	0	0	0	700.000	700.000				7335,2%	7335,2%			
22	Phường Chánh Hưng	13.080	13.080	0	0	0	997.800	997.800				7628,4%	7628,4%			
23	Phường Bình Đông	15.215	15.215	0	0	0	771.100	771.100				5068,0%	5068,0%			
24	Phường Phú Định	12.644	12.644	0	0	0	434.100	434.100				3433,2%	3433,2%			
25	Phường Vườn Lài	12.783	12.783	0	0	0	728.400	728.400				5698,2%	5698,2%			
26	Phường Diên Hồng	12.677	12.677	0	0	0	831.807	831.807				6561,5%	6561,5%			
27	Phường Hòa Hưng	20.224	20.224	0	0	0	2.065.793	2.065.793				10214,6%	10214,6%			
28	Phường Hòa Bình	2.880	2.880	0	0	0	328.100	328.100				11392,4%	11392,4%			
29	Phường Phú Thọ	4.650	4.650	0	0	0	618.900	618.900				13309,7%	13309,7%			
30	Phường Bình Thới	4.075	4.075	0	0	0	353.100	353.100				8665,0%	8665,0%			
31	Phường Minh Phụng	7.500	7.500	0	0	0	484.900	484.900				6465,3%	6465,3%			
32	Phường Đông Hưng Thuận	13.024	13.024	0	0	0	1.070.985	1.070.985				8223,2%	8223,2%			
33	Phường Trung Mỹ Tây	9.444	9.444	0	0	0	761.414	761.414				8062,4%	8062,4%			
34	Phường Tân Thới Hiệp	11.844	11.844	0	0	0	970.876	970.876				8197,2%	8197,2%			
35	Phường Thới An	15.167	15.167	0	0	0	1.069.026	1.069.026				7048,4%	7048,4%			

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2025					Dự toán năm 2026					So sánh (%)				
		Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm			
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
36	Phường An Phú Đông	19.168	19.168	0	0	0	988.368	988.368				5156,3%	5156,3%			
37	Phường Đức Nhuận	8.400	8.400	0	0	0	1.539.400	1.539.400				18326,2%	18326,2%			
38	Phường Cầu Kiệu	9.550	9.550	0	0	0	1.372.050	1.372.050				14367,0%	14367,0%			
39	Phường Phú Nhuận	11.075	11.075	0	0	0	2.145.550	2.145.550				19372,9%	19372,9%			
40	Phường Hạnh Thông	10.665	10.665	0	0	0	853.000	853.000				7998,1%	7998,1%			
41	Phường An Nhơn	9.343	9.343	0	0	0	749.300	749.300				8019,9%	8019,9%			
42	Phường Gò Vấp	13.635	13.635	0	0	0	811.900	811.900				5954,5%	5954,5%			
43	Phường Thông Tây Hội	12.203	12.203	0	0	0	930.150	930.150				7622,3%	7622,3%			
44	Phường An Hội Tây	11.435	11.435	0	0	0	1.056.900	1.056.900				9242,7%	9242,7%			
45	Phường An Hội Đông	8.955	8.955	0	0	0	528.750	528.750				5904,5%	5904,5%			
46	Phường Gia Định	12.735	12.735	0	0	0	3.239.220	3.239.220				25435,6%	25435,6%			
47	Phường Bình Thạnh	13.740	13.740	0	0	0	2.082.680	2.082.680				15157,8%	15157,8%			
48	Phường Bình Lợi Trung	13.890	13.890	0	0	0	921.360	921.360				6633,3%	6633,3%			
49	Phường Thanh Mỹ Tây	33.155	33.155	0	0	0	4.462.570	4.462.570				13459,7%	13459,7%			
50	Phường Bình Quới	3.325	3.325	0	0	0	172.170	172.170				5178,0%	5178,0%			
51	Phường Tân Sơn Hòa	15.525	15.525	0	0	0	3.507.968	3.507.968				22595,6%	22595,6%			
52	Phường Tân Sơn Nhất	8.675	8.675	0	0	0	1.452.495	1.452.495				16743,5%	16743,5%			
53	Phường Tân Hòa	6.275	6.275	0	0	0	529.811	529.811				8443,2%	8443,2%			
54	Phường Bảy Hiền	8.865	8.865	0	0	0	1.205.075	1.205.075				13593,6%	13593,6%			
55	Phường Tân Bình	9.505	9.505	0	0	0	1.942.511	1.942.511				20436,7%	20436,7%			
56	Phường Tân Sơn	3.755	3.755	0	0	0	523.140	523.140				13931,8%	13931,8%			
57	Phường Tây Thạnh	7.256	7.256	0	0	0	815.236	815.236				11235,3%	11235,3%			
58	Phường Tân Sơn Nhì	13.066	13.066	0	0	0	1.004.558	1.004.558				7688,3%	7688,3%			
59	Phường Phú Thọ Hòa	14.314	14.314	0	0	0	945.943	945.943				6608,5%	6608,5%			
60	Phường Phú Thạnh	14.876	14.876	0	0	0	927.688	927.688				6236,1%	6236,1%			
61	Phường Tân Phú	14.608	14.608	0	0	0	528.575	528.575				3618,4%	3618,4%			
62	Phường Bình Tân	16.890	16.890	0	0	0	746.950	746.950				4422,4%	4422,4%			
63	Phường Bình Hưng Hòa	19.590	19.590	0	0	0	891.529	891.529				4550,9%	4550,9%			
64	Phường Bình Trị Đông	17.865	17.865	0	0	0	1.015.507	1.015.507				5684,3%	5684,3%			
65	Phường An Lạc	33.360	33.360	0	0	0	1.808.897	1.808.897				5422,4%	5422,4%			
66	Phường Tân Tạo	8.695	8.695	0	0	0	754.117	754.117				8673,0%	8673,0%			
67	Phường Hiệp Bình	45.335	45.335	0	0	0	2.288.525	2.288.525				5048,0%	5048,0%			
68	Phường Thủ Đức	21.473	21.473	0	0	0	817.615	817.615				3807,6%	3807,6%			
69	Phường Tam Bình	32.885	32.885	0	0	0	715.425	715.425				2175,5%	2175,5%			
70	Phường Linh Xuân	36.669	36.669	0	0	0	695.840	695.840				1897,6%	1897,6%			
71	Phường Long Bình	29.643	29.643	0	0	0	1.437.086	1.437.086				4848,0%	4848,0%			
72	Phường Tăng Nhơn Phú	32.467	32.467	0	0	0	1.098.700	1.098.700				3384,1%	3384,1%			
73	Phường Phước Long	27.310	27.310	0	0	0	1.125.933	1.125.933				4122,8%	4122,8%			
74	Phường Long Trường	10.282	10.282	0	0	0	914.924	914.924				8898,3%	8898,3%			
75	Phường Long Phước	15.665	15.665	0	0	0	417.831	417.831				2667,3%	2667,3%			
76	Phường An Khánh	16.091	16.091	0	0	0	6.097.338	6.097.338				37892,8%	37892,8%			
77	Phường Bình Trưng	26.593	26.593	0	0	0	2.932.885	2.932.885				11028,8%	11028,8%			
78	Phường Cát Lái	12.704	12.704	0	0	0	2.167.898	2.167.898				17064,7%	17064,7%			
79	Xã Nhuận Đức	6.315	6.315	0	0	0	116.160	116.160				1839,4%	1839,4%			
80	Xã Phú Hòa Đông	9.002	9.002	0	0	0	313.290	313.290				3480,2%	3480,2%			
81	Xã Tân An Hội	10.498	10.498	0	0	0	434.950	434.950				4143,2%	4143,2%			

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2025					Dự toán năm 2026					So sánh (%)				
		Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm			
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
82	Xã Thái Mỹ	7.453	7.453	0	0	0	142.820	142.820				1916,3%	1916,3%			
83	Xã Bình Mỹ	16.792	16.792	0	0	0	410.120	410.120				2442,4%	2442,4%			
84	Xã Cù Chi	14.203	14.203	0	0	0	791.100	791.100				5570,0%	5570,0%			
85	Xã An Nhơn Tây	7.053	7.053	0	0	0	115.560	115.560				1638,5%	1638,5%			
86	Xã Hóc Môn	32.415	32.415	0	0	0	547.378	547.378				1688,7%	1688,7%			
87	Xã Bà Điểm	54.084	54.084	0	0	0	865.492	865.492				1600,3%	1600,3%			
88	Xã Đông Thạnh	38.663	38.663	0	0	0	752.549	752.549				1946,4%	1946,4%			
89	Xã Xuân Thới Sơn	38.461	38.461	0	0	0	625.912	625.912				1627,4%	1627,4%			
90	Xã Nhà Bè	42.432	42.432	0	0	0	1.400.000	1.400.000				3299,4%	3299,4%			
91	Xã Hiệp Phước	19.105	19.105	0	0	0	270.000	270.000				1413,2%	1413,2%			
92	Xã Bình Lợi	23.183	23.183	0	0	0	212.200	212.200				915,3%	915,3%			
93	Xã Bình Chánh	26.063	26.063	0	0	0	274.500	274.500				1053,2%	1053,2%			
94	Xã Bình Hưng	91.676	91.676	0	0	0	1.190.700	1.190.700				1298,8%	1298,8%			
95	Xã Hưng Long	18.658	18.658	0	0	0	281.800	281.800				1510,3%	1510,3%			
96	Xã Tân Nhựt	48.975	48.975	0	0	0	687.500	687.500				1403,8%	1403,8%			
97	Xã Vĩnh Lộc	24.665	24.665	0	0	0	336.000	336.000				1362,3%	1362,3%			
98	Xã Tân Vĩnh Lộc	33.945	33.945	0	0	0	447.300	447.300				1317,7%	1317,7%			
99	Xã Cần Giuộc	9.736	9.736	0	0	0	519.328	519.328				5334,1%	5334,1%			
100	Xã Bình Khánh	6.502	6.502	0	0	0	207.874	207.874				3197,1%	3197,1%			
101	Xã An Thới Đông	7.414	7.414	0	0	0	168.460	168.460				2272,2%	2272,2%			
102	Xã Thạnh An	300	300	0	0	0	1.338	1.338				446,0%	446,0%			
103	Phường Đông Hòa	12.272	12.272	0	0	0	1.416.119	1.416.119				11539,4%	11539,4%			
104	Phường Dĩ An	24.976	24.976	0	0	0	1.836.201	1.836.201				7351,9%	7351,9%			
105	Phường Tân Đông Hiệp	8.635	8.635	0	0	0	908.680	908.680				10523,2%	10523,2%			
106	Phường Thuận An	166.465	166.465	0	0	0	504.000	504.000				302,8%	302,8%			
107	Phường Thuận Giao	155.936	155.936	0	0	0	872.000	872.000				559,2%	559,2%			
108	Phường Bình Hòa	152.296	152.296	0	0	0	752.000	752.000				493,8%	493,8%			
109	Phường Lái Thiêu	247.264	247.264	0	0	0	1.133.000	1.133.000				458,2%	458,2%			
110	Phường An Phú	138.844	138.844	0	0	0	768.000	768.000				553,1%	553,1%			
111	Phường Bình Dương	71.138	71.138	0	0	0	1.319.357	1.319.357				1854,6%	1854,6%			
112	Phường Chánh Hiệp	15.908	15.908	0	0	0	535.657	535.657				3367,2%	3367,2%			
113	Phường Thủ Dầu Một	39.947	39.947	0	0	0	998.295	998.295				2499,0%	2499,0%			
114	Phường Phú Lợi	33.235	33.235	0	0	0	1.389.691	1.389.691				4181,4%	4181,4%			
115	Phường Vĩnh Tân	15.649	15.649	0	0	0	393.695	393.695				2515,8%	2515,8%			
116	Phường Bình Cơ	6.228	6.228	0	0	0	346.295	346.295				5560,3%	5560,3%			
117	Phường Tân Uyên	18.610	18.610	0	0	0	806.840	806.840				4335,5%	4335,5%			
118	Phường Tân Hiệp	10.662	10.662	0	0	0	1.012.593	1.012.593				9497,2%	9497,2%			
119	Phường Tân Khánh	11.449	11.449	0	0	0	949.377	949.377				8292,2%	8292,2%			
120	Phường Phú An	10.240	10.240	0	0	0	243.578	243.578				2378,7%	2378,7%			
121	Phường Tây Nam	13.177	13.177	0	0	0	366.118	366.118				2778,5%	2778,5%			
122	Phường Long Nguyên	66.365	66.365	0	0	0	311.066	311.066				468,7%	468,7%			
123	Phường Bến Cát	68.654	68.654	0	0	0	587.406	587.406				855,6%	855,6%			
124	Phường Chánh Phú Hòa	33.270	33.270	0	0	0	201.791	201.791				606,5%	606,5%			
125	Phường Thới Hòa	18.060	18.060	0	0	0	461.031	461.031				2552,8%	2552,8%			
126	Phường Hòa Lợi	8.270	8.270	0	0	0	521.992	521.992				6311,9%	6311,9%			
127	Xã Bắc Tân Uyên	6.495	6.495	0	0	0	272.860	272.860				4201,1%	4201,1%			

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2025					Dự toán năm 2026					So sánh (%)				
		Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm			
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu viện trợ		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
128	Xã Thường Tân	2.514	2.514	0	0	0	581.450	581.450				23128,5%	23128,5%			
129	Xã An Long	1.579	1.579	0	0	0	67.645	67.645				4284,0%	4284,0%			
130	Xã Phước Thành	2.274	2.274	0	0	0	93.775	93.775				4123,8%	4123,8%			
131	Xã Phước Hòa	3.484	3.484	0	0	0	253.260	253.260				7269,2%	7269,2%			
132	Xã Phú Giáo	3.898	3.898	0	0	0	197.210	197.210				5059,3%	5059,3%			
133	Xã Trừ Văn Thố	78.944	78.944	0	0	0	243.632	243.632				308,6%	308,6%			
134	Xã Bàu Bàng	108.246	108.246	0	0	0	356.598	356.598				329,4%	329,4%			
135	Xã Minh Thạnh	4.944	4.944	0	0	0	159.960	159.960				3235,4%	3235,4%			
136	Xã Long Hòa	6.205	6.205	0	0	0	97.253	97.253				1567,3%	1567,3%			
137	Xã Dầu Tiếng	8.013	8.013	0	0	0	172.598	172.598				2154,0%	2154,0%			
138	Xã Thanh An	4.381	4.381	0	0	0	101.977	101.977				2327,7%	2327,7%			
139	Phường Vũng Tàu	116.749	116.749	0	0	0	907.040	907.040				776,9%	776,9%			
140	Phường Tam Thắt	76.828	76.828	0	0	0	1.019.710	1.019.710				1327,3%	1327,3%			
141	Phường Rạch Dừa	42.807	42.807	0	0	0	895.950	895.950				2093,0%	2093,0%			
142	Phường Phước Thắng	26.532	26.532	0	0	0	617.440	617.440				2327,2%	2327,2%			
143	Xã Long Sơn	3.226	3.226	0	0	0	28.350	28.350				878,8%	878,8%			
144	Đặc khu Côn Đảo	177.050	177.050	0	0	0	84.510	84.510				47,7%	47,7%			
145	Phường Bà Rịa	34.145	34.145	0	0	0	441.200	441.200				1292,1%	1292,1%			
146	Phường Long Hương	8.875	8.875	0	0	0	132.500	132.500				1493,0%	1493,0%			
147	Phường Tam Long	13.320	13.320	0	0	0	380.100	380.100				2853,6%	2853,6%			
148	Xã Đất Đỏ	12.275	12.275	0	0	0	316.950	316.950				2582,1%	2582,1%			
149	Xã Phước Hải	13.220	13.220	0	0	0	292.600	292.600				2213,3%	2213,3%			
150	Xã Long Điền	11.489	11.489	0	0	0	354.300	354.300				3083,8%	3083,8%			
151	Xã Long Hải	18.563	18.563	0	0	0	434.450	434.450				2340,4%	2340,4%			
152	Xã Hồ Tràm	16.645	16.645	0	0	0	474.000	474.000				2847,7%	2847,7%			
153	Xã Xuyên Mộc	5.605	5.605	0	0	0	156.800	156.800				2797,5%	2797,5%			
154	Xã Hòa Hội	5.218	5.218	0	0	0	87.500	87.500				1676,9%	1676,9%			
155	Xã Bàu Lâm	3.582	3.582	0	0	0	34.300	34.300				957,6%	957,6%			
156	Xã Hòa Hiệp	2.555	2.555	0	0	0	28.400	28.400				1111,5%	1111,5%			
157	Xã Bình Châu	8.635	8.635	0	0	0	97.500	97.500				1129,1%	1129,1%			
158	Xã Ngãi Giao	16.130	16.130	0	0	0	304.100	304.100				1885,3%	1885,3%			
159	Xã Bình Giã	5.620	5.620	0	0	0	102.600	102.600				1825,6%	1825,6%			
160	Xã Kim Long	7.105	7.105	0	0	0	139.200	139.200				1959,2%	1959,2%			
161	Xã Châu Đức	2.540	2.540	0	0	0	60.900	60.900				2397,6%	2397,6%			
162	Xã Xuân Sơn	3.925	3.925	0	0	0	101.400	101.400				2583,4%	2583,4%			
163	Xã Nghĩa Thành	4.410	4.410	0	0	0	172.300	172.300				3907,0%	3907,0%			
164	Phường Phú Mỹ	22.930	22.930	0	0	0	1.100.690	1.100.690				4800,2%	4800,2%			
165	Phường Tân Thành	7.735	7.735	0	0	0	184.580	184.580				2386,3%	2386,3%			
166	Phường Tân Phước	9.210	9.210	0	0	0	302.165	302.165				3280,8%	3280,8%			
167	Phường Tân Hải	4.730	4.730	0	0	0	91.240	91.240				1929,0%	1929,0%			
168	Xã Châu Pha	6.325	6.325	0	0	0	218.325	218.325				3451,8%	3451,8%			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm															II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực kinh tế Nhà nước	2. Thu từ khu vực kinh tế dầu tư nước ngoài	3. Thuế CTN ngoài quốc doanh	4. Lệ phí trước bạ	5. Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	6. Thuế thu nhập cá nhân	7. Tiền sử dụng đất	8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	9. Thuế bảo vệ môi trường	10. Phí, lệ phí	11. Lệ phí môn bài	12. Thu khác	13. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	14. Thu cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản	15. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	155.239.100	155.239.100	2.470.393	1.847.534	82.042.873	12.675.500	518.400	35.640.500	15.929.700	81.100	431.050	1.252.300	0	2.262.100	900	86.650	100	0	0
1	Phường Sài Gòn	10.453.000	10.453.000	140.000	300.000	6.750.000	350.000	8.000	2.850.000	13.000			16.000		26.000					
2	Phường Tân Định	4.084.000	4.084.000	90.000	250.000	2.400.000	170.000	7.000	1.100.000	3.000			2.000		62.000					
3	Phường Bến Thành	3.500.000	3.500.000	100.000	250.000	2.143.000	105.000	8.000	856.000	3.000			23.000		12.000					
4	Phường Cầu Ông Lãnh	1.328.000	1.328.000	70.000	55.000	830.000	65.000	4.000	280.000	2.000					12.000					
5	Phường Bàn Cờ	1.542.000	1.542.000	3.550	40.450	989.300	115.300	5.400	344.000	7.900	600		7.500		28.000					
6	Phường Xuân Hòa	4.290.000	4.290.000	48.000	203.000	2.807.500	187.700	11.500	969.000	4.500	800		8.000		50.000					
7	Phường Nhiều Lộc	910.000	910.000	25.450	3.550	566.200	87.000	5.100	186.000	6.600	600		7.500		22.000					
8	Phường Xóm Chiếu	769.310	769.310	3.000	35.000	451.275	45.515	2.265	201.195	765			15.540		14.755					
9	Phường Khánh Hội	623.855	623.855	2.500	26.000	359.725	47.520	2.295	163.635	2.130			4.995		15.055					
10	Phường Vĩnh Hội	574.835	574.835	1.500	6.500	346.500	45.965	1.440	165.170	105			2.465		5.190					
11	Phường Chợ Quán	708.553	708.553	35.805	2.427	393.586	70.017	4.597	180.130	6.876	70		1.824		13.221					
12	Phường An Đông	807.811	807.811	45.800	3.080	526.757	61.240	3.704	147.118	4.403			5.148		10.561					
13	Phường Chợ Lớn	949.636	949.636	42.395	3.093	557.957	103.743	4.699	207.752	3.221	530		12.028		14.218					
14	Phường Bình Tây	328.500	328.500	11.957	232	189.162	28.885	2.106	81.571	488	99		4.955		9.045					
15	Phường Bình Tiên	253.609	253.609	8.886	482	91.502	49.997	2.051	80.888	8.961	176		4.434		6.232					
16	Phường Bình Phú	550.709	550.709	27.685	427	337.429	55.872	3.447	93.182	5.310	3.281		11.569		12.507					
17	Phường Phú Lâm	403.182	403.182	28.809	725	230.204	42.246	2.896	82.359	1.241	444		6.042		8.216					
18	Phường Tân Mỹ	2.790.000	2.790.000	89.200	39.700	1.372.600	203.400	4.400	940.700	91.500		19.000	20.300		9.200					
19	Phường Tân Hưng	3.454.000	3.454.000	116.500	53.100	1.762.200	367.500	3.500	1.043.600	73.200			17.100		17.300					
20	Phường Tân Thuận	1.662.000	1.662.000	62.880	29.100	953.320	143.700	3.100	387.300	43.200			7.200		32.200					
21	Phường Phú Thuận	700.000	700.000	21.910	9.700	328.090	95.800	1.300	192.500	41.900	400		3.500		4.900					
22	Phường Chánh Hưng	997.800	997.800	35.700	3.600	519.500	108.400	4.800	278.800	9.300	1.500	1.000	24.700		10.500					
23	Phường Bình Đông	771.100	771.100	29.300	2.900	426.600	80.700	2.800	197.500	6.500	200		5.000		19.600					
24	Phường Phú Định	434.100	434.100	15.000	1.500	217.400	67.900	3.400	106.700	7.200	300	500	4.300		9.900					
25	Phường Vườn Lài	728.400	728.400			453.000	58.103	5.057	198.500	1.640			3.100		9.000					
26	Phường Diên Hồng	831.807	831.807			499.000	71.508	4.729	222.500	1.570			23.500		9.000					
27	Phường Hòa Hưng	2.065.793	2.065.793			1.316.500	116.389	8.214	580.000	1.290			5.400		38.000					
28	Phường Hòa Bình	328.100	328.100	2.100	200	221.600	19.300	1.100	76.800	900			300		5.800					
29	Phường Phú Thọ	618.900	618.900	4.300	16.200	389.100	37.200	3.000	146.300	16.000			500		6.300					
30	Phường Bình Thới	353.100	353.100	9.200	400	205.800	36.800	1.200	79.700	600			6.500		12.900					
31	Phường Minh Phụng	484.900	484.900	1.400	200	328.500	40.700	2.700	87.200	500			14.700		9.000					
32	Phường Đông Hưng Thuận	1.070.985	1.070.985			606.646	104.643	2.880	229.704	90.000	1.388	1.002	10.000		24.700		22			
33	Phường Trung Mỹ Tây	761.414	761.414			383.762	75.720	1.440	222.319	50.000	8		3.061		25.082		22			
34	Phường Tân Thới Hiệp	970.876	970.876			578.266	86.948	2.700	161.015	80.000	118	114	15.000		46.693		22			
35	Phường Thới An	1.069.026	1.069.026			543.805	106.509	3.132	220.657	140.000	130	201	24.017		30.553		22			
36	Phường An Phú Đông	988.368	988.368			448.835	111.453	3.625	235.426	161.372			5.000		22.635		22			
37	Phường Đức Nhuận	1.539.400	1.539.400	34.000	25.000	1.081.000	56.000	2.900	310.000	2.000			15.000		13.500					

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm															II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực kinh tế Nhà nước	2. Thu từ khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài	3. Thuế CTN ngoài quốc doanh	4. Lệ phí trước bạ	5. Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	6. Thuế thu nhập cá nhân	7. Tiền sử dụng đất	8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	9. Thuế bảo vệ môi trường	10. Phí, lệ phí	11. Lệ phí môn bài	12. Thu khác	13. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	14. Thu cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản	15. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
38	Phường Cầu Kiệu	1.372.050	1.372.050	26.000	18.500	829.700	58.000	3.850	422.000	1.000			3.000		10.000					
39	Phường Phú Nhuận	2.145.550	2.145.550	44.000	31.500	1.404.500	113.000	4.750	494.000	11.000			6.300		36.500					
40	Phường Hạnh Thông	853.000	853.000			532.300	80.600	4.600	192.100	23.000			1.700		18.700					
41	Phường An Nhơn	749.300	749.300			481.800	67.300	2.700	143.600	33.100			11.800		9.000					
42	Phường Gò Vấp	811.900	811.900			493.200	97.700	4.500	191.500	6.800			5.900		12.300					
43	Phường Thông Tây Hội	930.150	930.150			550.350	120.300	4.000	190.800	31.000			23.500		10.200					
44	Phường An Hội Tây	1.056.900	1.056.900			712.450	101.700	2.400	187.300	39.700	50	500	3.600		9.200					
45	Phường An Hội Đông	528.750	528.750			279.400	56.400	1.800	143.700	37.400	950		3.500		5.600					
46	Phường Gia Định	3.239.220	3.239.220	77.600	33.190	1.760.000	314.720	8.640	937.560	88.080			4.050		15.380					
47	Phường Bình Thạnh	2.082.680	2.082.680	50.200	23.200	1.414.500	93.620	6.150	412.920	26.140			31.230		24.720					
48	Phường Bình Lợi Trung	921.360	921.360	64.000	5.150	485.300	80.570	4.660	216.730	44.310			9.530		10.610		500			
49	Phường Thạnh Mỹ Tây	4.462.570	4.462.570	260.200	120.660	2.666.000	197.340	7.020	1.112.510	66.670	1.000		4.180		26.990					
50	Phường Bình Quới	172.170	172.170	4.600	400	59.000	20.750	2.030	40.280	41.800			1.010		2.300					
51	Phường Tân Sơn Hòa	3.507.968	3.507.968			1.841.500	89.620	4.500	1.426.260	1.000		120.000	7.700		17.388					
52	Phường Tân Sơn Nhất	1.452.495	1.452.495			1.013.070	58.700	4.000	334.560	1.000			28.650		12.515					
53	Phường Tân Hòa	529.811	529.811			291.360	44.610	3.500	153.290	7.000			10.500		19.551					
54	Phường Bảy Hiền	1.205.075	1.205.075			811.840	90.200	5.600	281.400	2.700			1.050		12.285					
55	Phường Tân Bình	1.942.511	1.942.511			1.163.630	94.000	4.600	377.540	23.500		250.000	1.550		27.691					
56	Phường Tân Sơn	523.140	523.140			293.600	50.870	2.800	140.950	28.800			550		5.570					
57	Phường Tây Thạnh	815.236	815.236			518.300	57.397	2.820	152.847	62.967		250	6.495		14.160					
58	Phường Tân Sơn Nhì	1.004.558	1.004.558			585.750	112.541	4.574	253.385	15.939			3.399		28.970					
59	Phường Phú Thọ Hòa	945.943	945.943			558.550	106.435	3.698	206.122	29.393		45	18.000		23.700					
60	Phường Phú Thạnh	927.688	927.688			591.060	87.963	6.206	204.678	13.382	5.500	705	4.424		13.770					
61	Phường Tân Phú	528.575	528.575			301.840	63.664	2.702	135.968	6.819	500		7.682		9.400					
62	Phường Bình Tân	746.950	746.950			344.950	99.500	4.850	174.270	91.600	3.530	1.560	4.760		21.930					
63	Phường Bình Hưng Hòa	891.529	891.529			470.329	125.700	3.680	194.370	61.600	1.960		5.490		28.400					
64	Phường Bình Trị Đông	1.015.507	1.015.507			503.672	134.600	8.060	249.130	76.600	7.470	3.015	4.360		28.600					
65	Phường An Lạc	1.808.897	1.808.897			874.762	256.500	6.080	546.670	86.600	1.270	245	5.310		31.460					
66	Phường Tân Tạo	754.117	754.117			388.287	68.700	3.330	120.560	111.600	17.770	1.180	22.080		20.610					
67	Phường Hiệp Bình	2.288.525	2.288.525			1.433.349	173.176	3.770	492.203	165.881	5	135	5.297		14.709					
68	Phường Thủ Đức	817.615	817.615			448.148	75.618	3.336	192.361	75.444	7		16.429		6.272					
69	Phường Tam Bình	715.425	715.425			385.279	69.572	951	153.065	96.851	2		4.769		4.936					
70	Phường Linh Xuân	695.840	695.840			455.573	65.753	2.700	136.475	25.675	27		4.467		5.170					
71	Phường Long Bình	1.437.086	1.437.086			230.576	256.825	1.078	459.846	478.280	2		6.811		3.668					
72	Phường Tăng Nhơn Phú	1.098.700	1.098.700			694.637	96.996	3.195	241.312	50.975	41	39	5.252		6.253					
73	Phường Phước Long	1.125.933	1.125.933			667.651	138.513	1.898	294.316	10.158	64	54	4.425		8.854					
74	Phường Long Trường	914.924	914.924			320.129	144.602	2.063	370.090	71.043			3.383		3.614					
75	Phường Long Phước	417.831	417.831			158.614	66.144	1.219	144.252	45.330			1.289		983					
76	Phường An Khánh	6.097.338	6.097.338			3.602.506	437.021	7.089	1.791.481	234.832	1	758	2.723		20.927					
77	Phường Bình Trưng	2.932.885	2.932.885			1.521.735	308.277	4.062	914.817	168.576	9	14	2.456		12.939					
78	Phường Cát Lái	2.167.898	2.167.898			981.403	308.503	3.639	537.782	176.955	242		17.699		141.675					
79	Xã Nhuận Đức	116.160	116.160	4.920	430	32.240	13.000	360	29.820	29.240	340		3.320		2.490					
80	Xã Phú Hòa Đông	313.290	313.290	14.400	2.210	114.650	33.280	630	57.140	72.400	620	230	11.110		6.600		20			
81	Xã Tân An Hội	434.950	434.950	27.220	6.580	215.490	34.310	650	60.120	68.090	370		12.120		10.000					
82	Xã Thái Mỹ	142.820	142.820	2.950	460	25.920	25.290	170	28.970	53.380	90		3.940		1.640		10			
83	Xã Bình Mỹ	410.120	410.120	22.060	5.780	173.560	36.060	1.180	91.920	62.290	1.160	270	8.330		7.510					
84	Xã Cù Chi	791.100	791.100	47.210	7.500	345.470	60.200	1.760	164.370	136.000	1.400		12.750		14.120		320			

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm															II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực kinh tế Nhà nước	2. Thu từ khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài	3. Thuế CTN ngoài quốc doanh	4. Lệ phí trước bạ	5. Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	6. Thuế thu nhập cá nhân	7. Tiền sử dụng đất	8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	9. Thuế bảo vệ môi trường	10. Phí, lệ phí	11. Lệ phí môn bài	12. Thu khác	13. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	14. Thu cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản	15. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
85	Xã An Nhơn Tây	115.560	115.560	6.440	190	19.970	17.360	250	27.660	38.600	20		3.430		1.640					
86	Xã Hóc Môn	547.378	547.378			219.327	57.191	729	102.448	135.769	284	449	16.922		14.236		23			
87	Xã Bà Điểm	865.492	865.492			390.972	83.587	1.514	138.045	220.000	182	689	15.000		15.481		22			
88	Xã Đông Thạnh	752.549	752.549			268.025	72.539	900	130.399	247.859	127	8.138	13.000		11.540		22			
89	Xã Xuân Thới Sơn	625.912	625.912			256.762	51.410	1.080	133.987	160.000	163	407	13.000		9.080		23			
90	Xã Nhà Bè	1.400.000	1.400.000	30.210	13.300	453.290	207.400	2.200	525.400	114.500			18.400		35.300					
91	Xã Hiệp Phước	270.000	270.000	8.700	4.000	131.300	31.200	500	68.500	21.200			3.500		1.100					
92	Xã Bình Lợi	212.200	212.200	10.000	200	103.100	24.300	800	42.000	21.500	2.600	100	2.900		4.700					
93	Xã Bình Chánh	274.500	274.500	10.100	0	102.300	34.400	1.100	55.000	59.700	900	0	3.900		7.100					
94	Xã Bình Hưng	1.190.700	1.190.700	30.900	25.400	589.100	108.400	5.800	347.500	57.900	1.000	200	12.200		12.300					
95	Xã Hưng Long	281.800	281.800	11.800	2.300	137.000	20.900	800	41.900	57.400	1.400	600	2.800		4.900					
96	Xã Tân Nhựt	687.500	687.500	20.700		198.000	92.000	1.400	129.900	182.100	5.900		20.500		37.000					
97	Xã Vĩnh Lộc	336.000	336.000	15.900		178.900	30.700	2.200	68.300	25.400	200		5.900		5.900					
98	Xã Tân Vĩnh Lộc	447.300	447.300	18.900		204.900	42.300	1.900	80.400	78.000	3.000	600	9.200		8.100					
99	Xã Cần Giuộc	519.328	519.328	1.437		19.816	37.228	669	123.791	321.720			7.000		7.667					
100	Xã Bình Khánh	207.874	207.874	400		9.100	17.500	280	40.000	134.800			3.494		2.300					
101	Xã An Thới Đông	168.460	168.460	610		5.100	15.000	350	34.000	110.000			1.400		2.000					
102	Xã Thanh An	1.338	1.338	3		234	272	1	209	480			106		33					
103	Phường Đông Hòa	1.416.119	1.416.119	54.893	201	536.837	81.023	3.860	135.072	587.534	3.078	200	7.137		6.284					
104	Phường Dĩ An	1.836.201	1.836.201	80.111	11.799	991.600	179.168	6.872	207.101	303.063	812	0	17.825		36.580	900	370			
105	Phường Tân Đông Hiệp	908.680	908.680	64.996		336.363	56.809	2.868	149.827	287.403	110		6.038		4.136		130			
106	Phường Thuận An	504.000	504.000			215.019	33.426	1.994	58.643	178.500	117	1.994	4.691		9.616					
107	Phường Thuận Giao	872.000	872.000			413.905	64.300	3.838	112.890	246.000	220	3.835	9.000		18.012					
108	Phường Bình Hòa	752.000	752.000			355.251	55.500	3.294	96.889	214.000	195	3.500	7.750		15.621					
109	Phường Lái Thiêu	1.133.000	1.133.000			568.442	88.369	5.271	155.031	273.000	310	5.271	12.403		24.903					
110	Phường An Phú	768.000	768.000			410.583	63.405	2.603	111.547	159.200	158	2.400	6.156		11.948					
111	Phường Bình Dương	1.319.357	1.319.357	90.115	47.439	480.922	278.942	28.692	191.619	183.211		231	3.268		14.918					
112	Phường Chánh Hiệp	535.657	535.657	24.994	13.134	133.400	36.093	5.268	145.630	162.273			9.690		5.175					
113	Phường Thủ Dầu Một	998.295	998.295	76.060	40.088	406.274	87.655	11.476	13.797	314.076			16.901		31.968					
114	Phường Phú Lợi	1.389.691	1.389.691	86.547	45.577	461.850	175.310	9.564	183.954	411.440		369	2.141		12.939					
115	Phường Vĩnh Tân	393.695	393.695			166.050	48.420	320	75.445	96.010	40		3.000		4.410					
116	Phường Bình Cơ	346.295	346.295			152.540	33.150	310	32.795	119.460	80		3.100		4.860					
117	Phường Tân Uyên	806.840	806.840			290.130	163.530	920	53.570	193.040	570		3.200		101.870		10			
118	Phường Tân Hiệp	1.012.593	1.012.593			653.020	64.375	600	114.060	162.520	750	938	3.100		13.230					
119	Phường Tân Khánh	949.377	949.377			549.740	78.840	2.290	73.270	229.865	860	262	3.200		10.975		75			
120	Phường Phú An	243.578	243.578			89.624	19.567	655	36.180	94.895			142		2.361		154			
121	Phường Tây Nam	366.118	366.118			204.336	19.759	285	60.300	70.417			3.254		7.613		154			
122	Phường Long Nguyễn	311.066	311.066			72.216	25.127	985	40.175	160.268			2.851		9.290		154			
123	Phường Bến Cát	587.406	587.406			249.350	37.958	884	60.300	210.070			8.845		19.845		154			
124	Phường Chánh Phú Hòa	201.791	201.791			105.145	25.718	396	34.535	28.384			2.907		4.552		154			
125	Phường Thới Hòa	461.031	461.031			286.124	45.327	1.037	89.902	21.385			5.781		11.321		154			
126	Phường Hòa Lợi	521.992	521.992			170.628	24.160	748	43.854	254.137			11.713		16.598		154			
127	Xã Bắc Tân Uyên	272.860	272.860			43.400	14.900	310	21.570	155.660	180		4.800		25.140		6.900			
128	Xã Thường Tân	581.450	581.450			352.780	7.475	230	41.975	17.375	55		84.500		1.050		76.010			
129	Xã An Long	67.645	67.645			5.270	6.180	140	6.990	47.580	75		950		455		5			
130	Xã Phước Thành	93.775	93.775			12.435	4.945	110	5.430	69.470	175		950		260					
131	Xã Phước Hòa	253.260	253.260			66.810	26.490	250	53.455	101.160	650		2.500		1.945					

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm															II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực kinh tế Nhà nước	2. Thu từ khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài	3. Thuế CTN ngoài quốc doanh	4. Lệ phí trước bạ	5. Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	6. Thuế thu nhập cá nhân	7. Tiền sử dụng đất	8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	9. Thuế bảo vệ môi trường	10. Phí, lệ phí	11. Lệ phí môn bài	12. Thu khác	13. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	14. Thu cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản	15. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
132	Xã Phú Giáo	197.210	197.210			19.925	11.695	720	13.440	145.860	65		2.700		2.805					
133	Xã Trừ Văn Thố	243.632	243.632			56.335	19.627	769	31.794	125.185			2.506		7.262		154			
134	Xã Bàu Bàng	356.598	356.598			82.459	28.741	1.126	46.047	183.317			3.716		11.039		153			
135	Xã Minh Thạnh	159.960	159.960			38.136	12.939	35	24.639	73.377			4.598		6.083		153			
136	Xã Long Hòa	97.253	97.253			23.186	7.867	21	14.980	44.612			2.795		3.638		154			
137	Xã Dầu Tiếng	172.598	172.598			41.149	13.961	37	26.586	79.174			4.961		6.576		154			
138	Xã Thanh An	101.977	101.977			24.312	8.249	22	15.708	46.779			2.931		3.822		154			
139	Phường Vũng Tàu	907.040	907.040	30.500	14.750	399.260	72.000	21.440	225.150	120.000			10.890		13.050					
140	Phường Tam Thắng	1.019.710	1.019.710	20.900	1.980	596.130	67.480	17.000	191.250	100.000			11.500		13.470					
141	Phường Rạch Dừa	895.950	895.950	2.900	2.780	363.430	42.800	16.000	105.650	341.500			10.760		10.130					
142	Phường Phước Thắng	617.440	617.440	6.960	630	183.290	176.740	9.000	128.200	100.000			5.400		7.220					
143	Xã Long Sơn	28.350	28.350	700	1.510	12.320	1.780	460	4.550	4.500			450		2.080					
144	Đặc khu Côn Đảo	84.510	84.510	10.830	130	27.000	3.200	100	9.200	30.000			2.000		2.050					
145	Phường Bà Rịa	441.200	441.200			134.200	50.700	3.500	85.200	150.000			8.300		9.300					
146	Phường Long Hương	132.500	132.500			39.200	21.200	1.400	13.600	50.000			4.600		2.500					
147	Phường Tam Long	380.100	380.100			70.400	24.800	2.850	27.500	250.000			2.200		2.350					
148	Xã Đất Đỏ	316.950	316.950			27.500	27.700	450	48.700	200.000			6.000		6.500			100		
149	Xã Phước Hải	292.600	292.600			18.700	20.500	350	43.500	200.000			2.100		7.350		100			
150	Xã Long Điền	354.300	354.300			36.200	28.100	900	32.300	250.000			2.300		4.500					
151	Xã Long Hải	434.450	434.450			59.400	30.000	2.550	43.700	292.000	800		3.500		2.500					
152	Xã Hồ Tràm	474.000	474.000			103.831	28.700	803	32.000	300.000	166		4.300		4.200					
153	Xã Xuyên Mộc	156.800	156.800			26.642	12.000	124	13.500	100.000	234		800		3.500					
154	Xã Hòa Hội	87.500	87.500			15.325	10.500	275	14.500	45.000			800		1.100					
155	Xã Bàu Lâm	34.300	34.300			2.510	6.800	90	10.000	12.000	600		300		2.000					
156	Xã Hòa Hiệp	28.400	28.400			2.743	6.600	57	5.000	10.000			300		3.700					
157	Xã Bình Châu	97.500	97.500			5.949	10.400	151	10.000	68.000			500		2.500					
158	Xã Ngãi Giao	304.100	304.100			76.830	28.000	470	23.900	164.000			4.400		6.500					
159	Xã Bình Giã	102.600	102.600			11.150	10.500	130	10.200	68.000			700		1.920					
160	Xã Kim Long	139.200	139.200			17.660	13.700	210	14.500	90.000			800		2.330					
161	Xã Châu Đức	60.900	60.900			6.460	7.800	140	5.000	39.000			600		1.900					
162	Xã Xuân Sơn	101.400	101.400			22.400	10.000	200	10.400	55.000			600		2.800					
163	Xã Nghĩa Thành	172.300	172.300			21.700	15.000	150	12.000	120.000			900		2.550					
164	Phường Phú Mỹ	1.100.690	1.100.690	900	240	448.150	73.000	3.000	73.800	473.000			9.000		19.600					
165	Phường Tân Thành	184.580	184.580			44.750	21.000	530	23.500	91.000			1.500		2.300					
166	Phường Tân Phước	302.165	302.165	645	4.440	161.940	24.800	1.090	20.500	79.500			2.750		6.500					
167	Phường Tân Hải	91.240	91.240			21.510	13.700	780	8.700	41.500			1.450		3.600					
168	Xã Châu Pha	218.325	218.325	55	320	100.000	17.500	600	23.500	65.000		50	4.300		7.000					

DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	NSDP	Bao gồm	
			Ngân sách cấp Thành phố	Ngân sách cấp Xã
A	B	1=2+3	2	3
	CHI CÂN ĐỐI NSDP	305.606.645	224.983.943	80.622.702
I	Chi đầu tư phát triển	144.078.000	143.078.781	999.219
1	Chi đầu tư cho các dự án	144.078.000	143.078.781	999.219
	Trong đó:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	72.000.000	71.970.000	30.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số	11.000.000	11.000.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	135.118.566	59.790.838	75.327.728
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	53.580.134	12.040.471	41.539.663
2	Chi khoa học và công nghệ	9.538.837	9.538.837	0
III	Dự phòng ngân sách	8.130.721	5.817.743	2.312.978
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	10.668.392	10.668.392	0
V	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	14.360	14.360	
VI	Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung	6.336.705	4.353.928	1.982.777
VII	Chi trả lãi vay	1.259.901	1.259.901	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	C
	TỔNG CHI NSDP	301.328.636
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	76.344.694
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	224.983.943
I	Chi đầu tư phát triển	143.078.781
1	Chi đầu tư cho các dự án	143.078.781
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	59.790.838
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.040.471
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	9.538.837
3	Chi quốc phòng, an ninh	2.696.472
4	Chi y tế, dân số và gia đình	6.540.365
5	Chi văn hóa thông tin	1.159.384
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	143.370
7	Chi thể dục thể thao	1.803.214
8	Chi bảo vệ môi trường	4.290.333
9	Chi các hoạt động kinh tế	13.120.307
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.674.449
11	Chi bảo đảm xã hội	1.546.406
12	Chi thường xuyên khác	1.237.230
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	14.360
IV	Dự phòng ngân sách	5.817.743
V	Chi bổ sung nguồn cải cách tiền lương	10.668.392
VI	Chi trả nợ vay	1.259.901
VII	Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung	4.353.928

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	224.983.943	143.078.781	59.790.838	1.259.901	14.360	5.817.743	10.668.392	-	4.353.928	3.681.007	672.921	-
I	Chi đầu tư phát triển	143.078.781	143.078.781										
II	Chi thường xuyên	59.790.838		59.790.838									
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố	136.508		136.508									
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố	434.489		434.489									
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2.984.180		2.984.180									
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố	55.615		55.615									
5	Sở Tư pháp	105.245		105.245									
6	Sở Công Thương	498.710		498.710									
7	Trường Cao đẳng kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ	30.741		30.741									
8	Sở Khoa học và Công nghệ	286.608		286.608									
9	Sở Tài chính	425.861		425.861									
10	Sở Xây dựng	12.203.158		12.203.158									
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.625.911		9.625.911									
12	Sở Y tế	7.157.224		7.157.224									
13	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Thủ Đức	31.094		31.094									
14	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ BRVT	61.463		61.463									
15	Sở Du lịch	73.181		73.181									
16	Sở Văn hóa và Thể thao	2.833.943		2.833.943									
17	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Thành phố	32.287		32.287									
18	Sở Nội vụ	800.253		800.253									
19	Thanh tra Thành phố	274.284		274.284									
20	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Thành phố	322.217		322.217									
21	Sở Dân tộc và Tôn giáo	65.696		65.696									
22	Trường Cao đẳng Kiến trúc Xây dựng	33.367		33.367									
23	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố	66.431		66.431									
24	Thành ủy	660.179		660.179									
25	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh	298.032		298.032									
26	Ban Quản lý Vườn quốc gia Côn Đảo	51.703		51.703									
27	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	28.654		28.654									
28	Hội Luật gia thành phố	2.146		2.146									
29	Hội Đồng y thành phố	2.817		2.817									
30	Hội Nhà báo thành phố	6.487		6.487									

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		11	12	13	14
31	Hội Chữ thập đỏ thành phố	16.273		16.273									
32	Hội Người mù thành phố	2.979		2.979									
33	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Thành phố	2.166		2.166									
34	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	3.292		3.292									
35	Hội Khuyến học thành phố	2.892		2.892									
36	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	4.789		4.789									
37	Liên minh Hợp tác xã thành phố	12.069		12.069									
38	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	7.966		7.966									
39	Hội Âm nhạc thành phố	2.151		2.151									
40	Hội Nhà văn thành phố	3.912		3.912									
41	Hội Điện ảnh thành phố	2.904		2.904									
42	Hội Nhiếp ảnh thành phố	2.304		2.304									
43	Hội Sân khấu thành phố	3.890		3.890									
44	Hội Mỹ thuật thành phố	3.088		3.088									
45	Hội Nghệ sĩ múa thành phố	2.800		2.800									
46	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	1.491		1.491									
47	Hội Kiến trúc sư thành phố	2.851		2.851									
48	Hiệp hội Y học thành phố	910		910									
49	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	2.298		2.298									
50	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	5.485		5.485									
51	Hội Người cao tuổi Thành phố	1.530		1.530									
52	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố	2.147.649		2.147.649									
53	Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng	102.714		102.714									
54	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh	830.562		830.562									
55	Công an thành phố	1.637.946		1.637.946									
56	Thị hành án dân sự TP	48.750		48.750									
57	Thông kê TP	59.680		59.680									
58	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900		900									
59	Sở Ngoại vụ TP	151.550		151.550									
60	Tòa án nhân dân TP	98.753		98.753									
61	Viện Kiểm sát nhân dân TP	77.200		77.200									
62	Bảo hiểm xã hội Thành phố	607.512		607.512									
63	Thuế Thành phố	182.892		182.892									
64	Kho bạc nhà nước Khu vực II	42.293		42.293									
65	Ngân hàng nhà nước chi nhánh Khu vực II	17.972		17.972									
66	Chi cục Hải quan Khu vực II	77.976		77.976									
67	Trường Cao đẳng Sư phạm BRVT	56.621		56.621									
68	Trường Cao đẳng Y tế BRVT	17.992		17.992									
69	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	46.505		46.505									
70	Trường Cao đẳng Y tế Bình Dương	35.141		35.141									
71	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương	47.146		47.146									
72	Trường Đại học Thủ Dầu Một	36.617		36.617									
73	Sở An toàn thực phẩm Thành phố	234.068		234.068									

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		11	12	13	14
74	Ban Quản lý Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh BRVT	35.962		35.962									
75	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	286.734		286.734									
76	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	232.272		232.272									
77	Học viện Cán bộ thành phố	11.948		11.948									
78	Lực lượng Thanh niên xung phong	484.179		484.179									
79	Trung tâm Điều khiển đèn tín hiệu giao thông	900		900									
80	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư Thành phố	49.251		49.251									
81	Trường Đại học Sài Gòn	303.549		303.549									
82	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	28.473		28.473									
83	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TP. HCM	83.750		83.750									
84	Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn	78.227		78.227									
85	Trường Cao Đẳng Kinh Tế TP.HCM	44.373		44.373									
86	Trường Cao Đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM	145.715		145.715									
87	Trường Cao Đẳng Công nghệ Thủ Đức	158.516		158.516									
88	Trường Cao đẳng Nghề TP.HCM	86.951		86.951									
89	Trường Cao đẳng Thủ Thiêm TP.HCM	19.817		19.817									
90	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	48.335		48.335									
91	Ban Quản lý đường sắt đô thị	235.192		235.192									
92	Hiệp hội doanh nghiệp Thành phố	1.328		1.328									
93	Viện Nghiên cứu phát triển thành phố	89.374		89.374									
94	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố	36.901		36.901									
95	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	71.981		71.981									
96	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng đô thị	15.533		15.533									
97	Sở Quy hoạch Kiến trúc	202.603		202.603									
98	Trung tâm Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tại TP.HCM	31.878		31.878									
99	Tạp chí Khoa học phổ thông	1.682		1.682									
100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Dương	847.094		847.094									
101	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Bình Dương	157.539		157.539									
102	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	109.005		109.005									
103	Ban Quản lý dự án chuyên ngành Giao thông và Dân dụng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	768.780		768.780									
104	Ban Quản lý dự án Giao thông khu vực và chuyên ngành Nông nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	332.539		332.539									
105	Các khoản chưa phân bổ	8.555.494		8.555.494									
III	Chi trả lãi vay	1.259.901			1.259.901								

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		11	12	13	14
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	14.360				14.360							
V	Dự phòng ngân sách	5.817.743					5.817.743						
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	10.668.392						10.668.392					
VII	Chi từ nguồn NSTW bổ sung	4.353.928								4.353.928	3.681.007	672.921	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16
	TỔNG SỐ	59.790.838	12.040.471	9.538.837	908.026	1.788.446	6.540.365	1.159.384	143.370	1.803.214	4.290.333	13.120.307	5.674.449	1.546.406	1.237.230
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố	136.508											136.508		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố	434.489		15.820				29.153					389.516		
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2.984.180		27.059							1.511.851	814.383	630.887		
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố	55.615										55.615			
5	Sở Tư pháp	105.245		6.574								31.009	67.662		
6	Sở Công Thương	498.710		4.319								147.288	347.103		
7	Trường Cao đẳng kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ	30.741	30.741												
8	Sở Khoa học và Công nghệ	286.608	4.716	172.991									108.901		
9	Sở Tài chính	425.861		769								14.099	410.993		
10	Sở Xây dựng	12.203.158		22.596							1.638.788	9.740.022	801.752		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.625.911	9.436.798	58.871									130.242		
12	Sở Y tế	7.157.224					5.766.096						211.181	1.179.947	
13	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Thủ Đức	31.094	31.094												
14	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ BRVT	61.463	61.463												
15	Sở Du lịch	73.181		21.329								19.044	32.808		
16	Sở Văn hóa và Thể thao	2.833.943		27.826				1.115.181	143.370	1.433.214		1.575	112.777		
17	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Thành phố	32.287	32.287												
18	Sở Nội vụ	800.253	28.936	5.103								87.055	613.441	65.718	
19	Thanh tra Thành phố	274.284											274.284		
20	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Thành phố	322.217		322.217											
21	Sở Dân tộc và Tôn giáo	65.696		2.036									63.660		
22	Trường Cao đẳng Kiến trúc Xây dựng	33.367	33.367												
23	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố	66.431		1.521							1.530	12.549	50.831		
24	Thành ủy	660.179	37.410										622.769		
25	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh	298.032	656					15.050				19.856	262.470		
26	Ban Quản lý Vườn quốc gia Côn Đảo	51.703									50.567	1.136			
27	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	28.654	28.654												
28	Hội Luật gia thành phố	2.146											2.146		
29	Hội Đồng y thành phố	2.817											2.817		
30	Hội Nhà báo thành phố	6.487											6.487		
31	Hội Chữ thập đỏ thành phố	16.273											16.273		
32	Hội Người mù thành phố	2.979											2.979		
33	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Thành phố	2.166											2.166		
34	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	3.292											3.292		
35	Hội Khuyến học thành phố	2.892											2.892		
36	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	4.789											4.789		
37	Liên minh Hợp tác xã thành phố	12.069											12.069		
38	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	7.966											7.966		
39	Hội Âm nhạc thành phố	2.151											2.151		
40	Hội Nhà văn thành phố	3.912											3.912		
41	Hội Điện ảnh thành phố	2.904											2.904		
42	Hội Nhiếp ảnh thành phố	2.304											2.304		
43	Hội Sân khấu thành phố	3.890											3.890		
44	Hội Mỹ thuật thành phố	3.088											3.088		
45	Hội Nghệ sĩ múa thành phố	2.800											2.800		
46	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	1.491											1.491		
47	Hội Kiến trúc sư thành phố	2.851											2.851		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16
48	Hiệp hội Y học thành phố	910											910		
49	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	2.298											2.298		
50	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	5.485											5.485		
51	Hội Người cao tuổi Thành phố	1.530											1.530		
52	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố	2.147.649		2.147.649											
53	Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng	102.714	250		102.464										
54	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh	830.562	25.000		805.562										
55	Công an thành phố	1.637.946	400			1.637.546									
56	Thị hành án dân sự TP	48.750													48.750
57	Thống kê TP	59.680													59.680
58	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900													900
59	Sở Ngoại vụ TP	151.550													151.550
60	Tòa án nhân dân TP	98.753													98.753
61	Viện Kiểm sát nhân dân TP	77.200													77.200
62	Bảo hiểm xã hội Thành phố	607.512					601.248								6.264
63	Thuế Thành phố	182.892													182.892
64	Kho bạc nhà nước Khu vực II	42.293													42.293
65	Ngân hàng nhà nước chi nhánh Khu vực II	17.972													17.972
66	Chi cục Hải quan Khu vực II	77.976													77.976
67	Trường Cao đẳng Sư phạm BRVT	56.621	56.621												
68	Trường Cao đẳng Y tế BRVT	17.992	17.992												
69	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	46.505	46.505												
70	Trường Cao đẳng Y tế Bình Dương	35.141	35.141												
71	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương	47.146	47.146												
72	Trường Đại học Thủ Dầu Một	36.617	36.617												
73	Sở An toàn thực phẩm Thành phố	234.068		5.508			58.021						170.539		
74	Ban Quản lý Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh BRVT	35.962										35.962			
75	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	286.734	13.278	127.972							22	110.798	34.664		
76	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	232.272	35.547	131.251								35.442	30.032		
77	Học viện Cán bộ thành phố	11.948	11.948												
78	Lực lượng Thanh niên xung phong	484.179	27.038	29.865								178.185		249.091	
79	Trung tâm Điều khiển đèn tín hiệu giao thông	900				900									
80	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư Thành phố	49.251		5.467								43.784			
81	Trường Đại học Sài Gòn	303.549	240.826	62.723											
82	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	28.473	28.473												
83	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TP. HCM	83.750	83.750												
84	Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn	78.227	78.227												
85	Trường Cao Đẳng Kinh Tế TP.HCM	44.373	44.373												
86	Trường Cao Đẳng Lý Tư Trọng TP.HCM	145.715	145.715												
87	Trường Cao Đẳng Công nghệ Thủ Đức	158.516	150.416	8.100											
88	Trường Cao đẳng Nghề TP.HCM	86.951	79.702	7.249											
89	Trường Cao đẳng Thủ Thiêm TP.HCM	19.817	19.817												
90	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	48.335										48.335			
91	Ban Quản lý đường sắt đô thị	235.192										235.192			
92	Hiệp hội doanh nghiệp Thành phố	1.328										1.328			
93	Viện Nghiên cứu phát triển thành phố	89.374		19.957								69.417			
94	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố	36.901										36.901			
95	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	71.981	71.981												
96	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng đô thị	15.533										15.533			
97	Sở Quy hoạch Kiến trúc	202.603		65								131.984	70.554		
98	Trung tâm Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tại TP.HCM	31.878										31.878			
99	Tạp chí Khoa học phổ thông	1.682										1.682			
100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Dương	847.094									543.290	303.804			
101	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Bình Dương	157.539									59.478	98.061			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16
102	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	109.005									109.005				
103	Ban Quản lý dự án chuyên ngành Giao thông và Dân dụng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	768.780									281.026	487.754			
104	Ban Quản lý dự án Giao thông khu vực và chuyên ngành Nông nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	332.539									94.776	237.763			
105	Các khoản chưa phân bổ	8.555.494	1.017.586	6.304.000		150.000	115.000			370.000		72.873	1.385	51.650	473.000

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn (Nguồn CCTL còn lại của đơn vị dùng để cân đối chi thường xuyên)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9=2+5+6+7+8
	TỔNG SỐ	155.239.100	4.278.008	1.018.054	3.259.954	28.458.928	27.064.673	20.821.092	0	80.622.702
1	Phường Sài Gòn	10.453.000	90.410	9.560	80.850	92.106	115.804	79.857	0	378.176
2	Phường Tân Định	4.084.000	33.641	8.532	25.109	114.194	131.833	103.799	0	383.467
3	Phường Bến Thành	3.500.000	38.100	8.700	29.400	155.284	179.460	111.299	0	484.143
4	Phường Cầu Ông Lãnh	1.328.000	25.010	7.720	17.290	141.984	146.569	116.642	0	430.205
5	Phường Bàn Cờ	1.542.000	25.315	9.891	15.424	177.235	179.422	132.915	0	514.887
6	Phường Xuân Hòa	4.290.000	36.577	12.506	24.071	200.161	230.632	124.137	0	591.507
7	Phường Nhiêu Lộc	910.000	14.217	8.352	5.865	213.604	181.767	157.456	0	567.044
8	Phường Xóm Chiếu	769.310	24.188	7.407	16.781	149.423	155.627	93.317	0	422.555
9	Phường Khánh Hội	623.855	23.324	5.804	17.520	108.616	97.078	94.372	0	323.390
10	Phường Vĩnh Hội	574.835	19.715	2.768	16.947	121.465	115.930	92.488	0	349.598
11	Phường Chợ Quán	708.553	16.013	6.211	9.802	141.612	134.255	99.072	0	390.952
12	Phường An Đông	807.811	25.509	6.218	19.291	163.379	173.096	110.636	0	472.620
13	Phường Chợ Lớn	949.636	15.854	8.592	7.262	242.936	255.512	159.343	0	673.645
14	Phường Bình Tây	328.500	12.318	4.230	8.088	168.269	160.376	105.694	0	446.657
15	Phường Bình Tiên	253.609	12.937	3.838	9.099	177.866	163.867	143.533	0	498.203
16	Phường Bình Phú	550.709	20.152	6.855	13.297	187.654	184.152	113.633	0	505.591
17	Phường Phú Lâm	403.182	15.692	5.342	10.350	154.346	143.783	134.050	0	447.871
18	Phường Tân Mỹ	2.790.000	66.876	5.653	61.223	105.547	140.808	81.715	0	394.946
19	Phường Tân Hưng	3.454.000	127.685	9.350	118.335	130.507	203.674	133.226	0	595.092
20	Phường Tân Thuận	1.662.000	39.339	7.150	32.189	179.809	179.763	128.597	0	527.508

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn (Nguồn CCTL còn lại của đơn vị dùng để cân đối chi thường xuyên)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9=2+5+6+7+8
21	Phường Phú Thuận	700.000	37.720	2.399	35.321	89.128	93.701	71.841	0	292.390
22	Phường Chánh Hưng	997.800	34.995	7.678	27.317	272.738	260.570	208.079	0	776.382
23	Phường Bình Đông	771.100	25.205	7.128	18.077	212.968	219.093	158.057	0	615.323
24	Phường Phú Định	434.100	30.904	5.870	25.034	226.193	234.563	190.118	0	681.778
25	Phường Vườn Lài	728.400	16.137	6.289	9.848	174.534	161.794	188.073	0	540.538
26	Phường Diên Hồng	831.807	20.010	9.999	10.011	183.877	172.589	161.572	0	538.048
27	Phường Hòa Hưng	2.065.793	33.353	12.529	20.824	185.026	199.109	185.923	0	603.411
28	Phường Hòa Bình	328.100	9.294	2.192	7.102	125.721	107.676	108.123	0	350.814
29	Phường Phú Thọ	618.900	17.903	4.214	13.689	143.345	146.038	110.658	0	417.944
30	Phường Bình Thới	353.100	18.104	4.562	13.542	176.413	176.573	116.336	0	487.426
31	Phường Minh Phụng	484.900	21.649	6.672	14.977	175.769	172.176	130.372	0	499.966
32	Phường Đông Hưng Thuận	1.070.985	47.434	8.926	38.508	259.773	244.846	166.638	0	718.691
33	Phường Trung Mỹ Tây	761.414	34.309	6.445	27.864	183.805	162.264	145.451	0	525.829
34	Phường Tân Thới Hiệp	970.876	45.501	13.505	31.996	241.963	225.445	162.749	0	675.658
35	Phường Thới An	1.069.026	51.669	12.475	39.194	167.260	166.227	139.305	0	524.461
36	Phường An Phú Đông	988.368	49.513	8.499	41.014	148.355	137.546	130.847	0	466.261
37	Phường Đức Nhuận	1.539.400	20.736	5.840	14.896	150.502	142.424	115.218	0	428.880
38	Phường Cầu Kiệu	1.372.050	27.514	6.130	21.384	119.818	115.746	101.254	0	364.332
39	Phường Phú Nhuận	2.145.550	17.960	5.304	12.656	154.310	150.961	114.331	0	437.562
40	Phường Hạnh Thông	853.000	37.954	8.238	29.716	198.121	204.535	156.785	0	597.395
41	Phường An Nhơn	749.300	31.021	6.208	24.813	123.955	123.118	105.446	0	383.540
42	Phường Gò Vấp	811.900	43.679	7.658	36.021	108.706	137.711	133.574	0	423.670
43	Phường Thông Tây Hội	930.150	53.949	9.596	44.353	169.055	195.367	135.895	0	554.266
44	Phường An Hội Tây	1.056.900	42.128	4.632	37.496	131.940	148.197	121.411	0	443.676
45	Phường An Hội Đông	528.750	24.162	3.368	20.794	248.195	244.120	148.190	0	664.667
46	Phường Gia Định	3.239.220	128.090	12.056	116.034	145.359	236.089	189.246	0	698.784
47	Phường Bình Thạnh	2.082.680	50.114	15.597	34.517	189.148	197.200	183.944	0	620.406
48	Phường Bình Lợi Trung	921.360	37.800	8.095	29.705	155.553	152.774	146.396	0	492.523

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn (Nguồn CCTL còn lại của đơn vị dùng để cân đối chi thường xuyên)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9=2+5+6+7+8
49	Phường Thanh Mỹ Tây	4.462.570	85.304	12.547	72.757	142.051	170.992	169.528	0	567.875
50	Phường Bình Quới	172.170	10.256	2.606	7.650	113.716	98.498	74.554	0	297.024
51	Phường Tân Sơn Hòa	3.507.968	17.245	6.235	11.010	127.536	117.309	108.535	0	370.625
52	Phường Tân Sơn Nhất	1.452.495	18.188	7.997	10.191	161.000	151.704	127.885	0	458.777
53	Phường Tân Hòa	529.811	14.738	7.244	7.494	220.235	217.390	134.002	0	586.365
54	Phường Bảy Hiền	1.205.075	24.255	6.891	17.364	238.247	233.175	180.237	0	675.914
55	Phường Tân Bình	1.942.511	22.907	7.852	15.055	154.719	140.010	168.344	0	485.980
56	Phường Tân Sơn	523.140	13.146	3.891	9.255	101.100	74.420	78.413	0	267.079
57	Phường Tây Thạnh	815.236	14.749	6.408	8.341	121.941	107.329	79.011	0	323.030
58	Phường Tân Sơn Nhì	1.004.558	47.235	7.845	39.390	162.279	166.272	133.234	0	509.020
59	Phường Phú Thọ Hòa	945.943	17.780	9.584	8.196	268.703	248.058	163.157	0	697.698
60	Phường Phú Thạnh	927.688	40.684	8.665	32.019	184.973	193.393	134.709	0	553.759
61	Phường Tân Phú	528.575	26.999	4.739	22.260	172.083	155.286	114.669	0	469.037
62	Phường Bình Tân	746.950	33.166	7.395	25.771	267.649	257.150	168.762	0	726.727
63	Phường Bình Hưng Hòa	891.529	35.555	7.398	28.157	272.604	256.624	188.540	0	753.323
64	Phường Bình Trị Đông	1.015.507	40.372	13.048	27.324	202.090	190.884	129.248	0	562.594
65	Phường An Lạc	1.808.897	105.589	11.020	94.569	209.156	269.158	178.237	0	762.140
66	Phường Tân Tạo	754.117	31.188	8.586	22.602	151.633	140.807	108.417	0	432.045
67	Phường Hiệp Bình	2.288.525	40.488	8.097	32.391	271.209	228.201	230.703	0	770.601
68	Phường Thủ Đức	817.615	34.974	7.094	27.880	210.130	203.690	144.915	0	593.709
69	Phường Tam Bình	715.425	28.253	2.602	25.651	266.423	236.877	188.605	0	720.158
70	Phường Linh Xuân	695.840	28.588	4.346	24.242	250.242	219.330	167.282	0	665.442
71	Phường Long Bình	1.437.086	97.517	2.828	94.689	90.148	132.546	101.252	0	421.463
72	Phường Tăng Nhơn Phú	1.098.700	40.923	5.161	35.762	291.411	273.884	197.891	0	804.109
73	Phường Phước Long	1.125.933	55.269	4.200	51.069	176.903	168.285	137.117	0	537.574
74	Phường Long Trường	914.924	56.568	3.255	53.313	67.259	77.518	81.204	0	282.549
75	Phường Long Phước	417.831	25.989	1.602	24.387	94.266	92.001	71.495	0	283.751
76	Phường An Khánh	6.097.338	171.879	10.754	161.125	0	115.633	96.937	0	384.449

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn (Nguồn CCTL còn lại của đơn vị dùng để cân đối chi thường xuyên)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9=2+5+6+7+8
77	Phường Bình Trưng	2.932.885	120.442	6.784	113.658	122.436	200.232	138.648	0	581.758
78	Phường Cát Lái	2.167.898	145.715	31.973	113.742	20.788	140.597	98.491	0	405.591
79	Xã Nhuận Đức	116.160	6.132	1.339	4.793	142.054	158.986	125.115	0	432.287
80	Xã Phú Hòa Đông	313.290	15.866	3.596	12.270	224.680	201.786	211.207	0	653.539
81	Xã Tân An Hội	434.950	17.039	4.389	12.650	221.000	217.932	162.532	0	618.503
82	Xã Thái Mỹ	142.820	10.419	1.095	9.324	146.023	120.157	139.272	0	415.871
83	Xã Bình Mỹ	410.120	17.160	3.865	13.295	167.340	146.152	133.122	0	463.774
84	Xã Củ Chi	791.100	28.537	6.342	22.195	274.393	256.959	185.702	0	745.591
85	Xã An Nhơn Tây	115.560	7.495	1.094	6.401	142.659	118.729	211.800	0	480.683
86	Xã Hóc Môn	547.378	27.084	5.999	21.085	251.989	259.880	159.004	0	697.957
87	Xã Bà Điểm	865.492	37.519	6.701	30.818	319.726	280.018	207.566	0	844.829
88	Xã Đông Thạnh	752.549	31.801	5.057	26.744	320.764	285.453	193.352	0	831.370
89	Xã Xuân Thới Sơn	625.912	23.749	4.794	18.955	260.457	234.230	166.610	0	685.046
90	Xã Nhà Bè	1.400.000	69.684	5.805	63.879	291.053	294.744	166.959	0	822.440
91	Xã Hiệp Phước	270.000	12.781	1.258	11.523	189.321	160.092	144.279	0	506.473
92	Xã Bình Lợi	212.200	11.085	2.110	8.975	131.590	103.623	118.798	0	365.096
93	Xã Bình Chánh	274.500	15.706	3.002	12.704	184.247	177.226	115.359	0	492.538
94	Xã Bình Hưng	1.190.700	47.959	8.501	39.458	167.077	154.382	152.926	0	522.344
95	Xã Hưng Long	281.800	9.836	2.130	7.706	154.439	136.981	108.533	0	409.789
96	Xã Tân Nhựt	687.500	44.213	10.725	33.488	184.517	187.680	138.302	0	554.712
97	Xã Vĩnh Lộc	336.000	14.937	4.622	10.315	216.634	163.909	136.109	0	531.589
98	Xã Tân Vĩnh Lộc	447.300	20.425	4.830	15.595	239.827	208.902	153.768	0	622.922
99	Xã Cần Giờ	519.328	16.918	3.169	13.749	127.898	124.854	114.708	0	384.378
100	Xã Bình Khánh	207.874	7.460	1.008	6.452	141.193	163.850	84.623	0	397.126
101	Xã An Thới Đông	168.460	6.425	894	5.531	107.055	94.454	80.879	0	288.813
102	Xã Thạnh An	1.338	43	24	19	53.325	22.556	34.010	0	109.934
103	Phường Đông Hòa	1.416.119	14.683	6.133	8.550	234.841	203.021	167.628	0	620.173
104	Phường Dĩ An	1.836.201	36.114	17.208	18.906	389.448	342.014	245.089	0	1.012.665

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn (Nguồn CCTL còn lại của đơn vị dùng để cân đối chi thường xuyên)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9=2+5+6+7+8
105	Phường Tân Đông Hiệp	908.680	8.999	4.227	4.772	207.624	174.456	231.825	0	622.904
106	Phường Thuận An	504.000	7.997	4.476	3.521	179.558	146.079	157.998	0	491.632
107	Phường Thuận Giao	872.000	15.293	8.520	6.773	222.922	178.859	136.878	0	553.952
108	Phường Bình Hòa	752.000	13.192	7.346	5.846	139.146	105.307	104.582	0	362.227
109	Phường Lái Thiêu	1.133.000	21.047	11.738	9.309	209.316	185.831	128.739	0	544.933
110	Phường An Phú	768.000	12.418	5.739	6.679	175.734	124.608	142.713	0	455.473
111	Phường Bình Dương	1.319.357	61.284	31.900	29.384	165.382	243.290	122.370	0	592.326
112	Phường Chánh Hiệp	535.657	11.552	7.750	3.802	146.549	141.906	88.607	0	388.614
113	Phường Thủ Dầu Một	998.295	29.168	19.934	9.234	307.767	380.575	165.537	0	883.047
114	Phường Phú Lợi	1.389.691	30.703	12.236	18.467	216.991	297.757	174.405	0	719.856
115	Phường Vĩnh Tân	393.695	5.396	1.563	3.833	112.976	81.638	115.353	0	315.363
116	Phường Bình Cơ	346.295	2.836	1.269	1.567	111.019	76.234	124.730	0	314.819
117	Phường Tân Uyên	806.840	15.545	12.042	3.503	174.293	144.349	131.761	0	465.948
118	Phường Tân Hiệp	1.012.593	8.984	5.267	3.717	149.863	109.100	210.800	0	478.747
119	Phường Tân Khánh	949.377	8.410	5.474	2.936	276.525	215.952	202.823	0	703.710
120	Phường Phú An	243.578	3.168	1.103	2.065	162.254	166.277	134.319	0	466.018
121	Phường Tây Nam	366.118	4.261	2.176	2.085	114.018	103.265	78.329	0	299.873
122	Phường Long Nguyên	311.066	5.764	3.113	2.651	139.054	108.246	87.833	0	340.897
123	Phường Bến Cát	587.406	9.876	5.871	4.005	220.718	284.312	142.683	0	657.589
124	Phường Chánh Phú Hòa	201.791	4.394	1.680	2.714	122.141	86.214	72.052	0	284.801
125	Phường Thới Hòa	461.031	8.783	4.000	4.783	139.860	155.955	98.071	0	402.669
126	Phường Hòa Lợi	521.992	8.159	5.610	2.549	128.261	137.127	85.252	0	358.799
127	Xã Bắc Tân Uyên	272.860	7.175	5.603	1.572	129.568	85.937	63.799	0	286.479
128	Xã Thường Tân	581.450	14.728	13.939	789	90.224	63.173	57.525	0	225.650
129	Xã An Long	67.645	1.025	374	651	106.396	80.571	55.134	0	243.126
130	Xã Phước Thành	93.775	830	309	521	96.278	57.668	54.488	0	209.264
131	Xã Phước Hòa	253.260	3.790	1.000	2.790	146.104	157.020	88.300	0	395.214
132	Xã Phú Giáo	197.210	2.889	1.657	1.232	211.645	180.251	109.392	0	504.177

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn (Nguồn CCTL còn lại của đơn vị dùng để cân đối chi thường xuyên)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9=2+5+6+7+8
133	Xã Trừ Văn Thố	243.632	4.545	2.477	2.068	103.535	79.717	56.313	0	244.110
134	Xã Bàu Bàng	356.598	6.736	3.708	3.028	119.651	97.080	53.231	0	276.698
135	Xã Minh Thạnh	159.960	3.231	1.866	1.365	124.246	92.530	62.609	0	282.616
136	Xã Long Hòa	97.253	1.953	1.123	830	105.379	67.789	64.250	0	239.371
137	Xã Dầu Tiếng	172.598	3.488	2.015	1.473	191.399	143.967	94.384	0	433.238
138	Xã Thanh An	101.977	2.049	1.179	870	122.597	91.473	88.866	0	304.985
139	Phường Vũng Tàu	907.040	32.940	21.440	11.500	282.210	278.733	229.119	0	823.002
140	Phường Tam Thắng	1.019.710	26.500	17.000	9.500	209.903	218.324	141.208	0	595.935
141	Phường Rạch Dừa	895.950	21.300	16.000	5.300	219.754	204.282	144.702	0	590.038
142	Phường Phước Thắng	617.440	15.500	9.000	6.500	175.847	166.819	96.257	0	454.423
143	Xã Long Sơn	28.350	790	460	330	84.862	61.982	44.149	0	191.783
144	Đặc khu Côn Đảo	84.510	44.500	33.850	10.650	228.432	79.129	106.814	0	458.875
145	Phường Bà Rịa	441.200	6.250	3.500	2.750	208.276	196.844	103.280	0	514.650
146	Phường Long Hương	132.500	5.400	1.400	4.000	121.340	107.202	73.403	0	307.345
147	Phường Tam Long	380.100	7.850	2.850	5.000	141.179	120.459	98.406	0	367.894
148	Xã Đất Đỏ	316.950	5.300	550	4.750	169.197	156.090	98.718	0	429.305
149	Xã Phước Hải	292.600	4.750	350	4.400	152.236	131.834	104.270	0	393.090
150	Xã Long Điền	354.300	7.400	900	6.500	166.708	146.191	100.879	0	421.178
151	Xã Long Hải	434.450	5.300	2.550	2.750	320.012	281.195	170.295	0	776.802
152	Xã Hồ Tràm	474.000	6.803	803	6.000	197.799	186.098	112.836	0	503.536
153	Xã Xuyên Mộc	156.800	2.624	124	2.500	107.893	85.347	60.130	0	255.994
154	Xã Hòa Hội	87.500	1.525	275	1.250	149.687	122.894	75.736	0	349.842
155	Xã Bàu Lâm	34.300	890	90	800	108.561	77.156	56.310	0	242.917
156	Xã Hòa Hiệp	28.400	707	57	650	103.149	76.867	56.547	0	237.270
157	Xã Bình Châu	97.500	1.901	151	1.750	104.254	80.162	54.829	0	241.146
158	Xã Ngãi Giao	304.100	5.220	470	4.750	178.123	163.153	87.893	0	434.389
159	Xã Bình Giã	102.600	1.930	130	1.800	136.632	104.578	77.751	0	320.891
160	Xã Kim Long	139.200	3.260	210	3.050	134.095	104.733	66.031	0	308.119

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn (Nguồn CCTL còn lại của đơn vị dùng để cân đối chi thường xuyên)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9=2+5+6+7+8
161	Xã Châu Đức	60.900	890	140	750	130.051	109.405	64.036	0	304.382
162	Xã Xuân Sơn	101.400	2.700	200	2.500	113.561	85.266	60.380	0	261.907
163	Xã Nghĩa Thành	172.300	3.300	150	3.150	104.993	80.600	57.857	0	246.750
164	Phường Phú Mỹ	1.100.690	9.700	3.000	6.700	229.287	202.095	132.461	0	573.543
165	Phường Tân Thành	184.580	4.130	530	3.600	114.011	86.383	78.641	0	283.165
166	Phường Tân Phước	302.165	4.390	1.090	3.300	96.754	69.750	65.346	0	236.240
167	Phường Tân Hải	91.240	2.280	780	1.500	98.107	71.678	60.400	0	232.465
168	Xã Châu Pha	218.325	3.600	600	3.000	99.015	67.224	63.571	0	233.410

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
A	B	1=2+14+18	2=3+9+12+13	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	80.622.701	59.801.609	30.000					30.000	57.458.631	38.766.123		2.312.978		20.821.092	969.218	19.851.874		
1	Phường Sài Gòn	378.176	298.319							287.058	123.737		11.261		79.857	300	79.557		
2	Phường Tân Định	383.467	279.668							268.463	173.585		11.205		103.799	300	103.499		
3	Phường Bến Thành	484.143	372.844							359.096	245.146		13.748		111.299	350	110.949		
4	Phường Cầu Ông Lãnh	430.205	313.563							301.205	193.070		12.358		116.642	450	116.192		
5	Phường Bàn Cờ	514.887	381.972							366.994	242.789		14.978		132.915	600	132.315		
6	Phường Xuân Hòa	591.507	467.370							450.619	328.244		16.751		124.137	500	123.637		
7	Phường Nhiều Lộc	567.044	409.588							392.711	257.267		16.877		157.456	400	157.056		
8	Phường Xóm Chiếu	422.555	329.238							317.247	211.985		11.991		93.317	1.120	92.197		
9	Phường Khánh Hội	323.390	229.018							219.433	105.904		9.585		94.372	1.500	92.872		
10	Phường Vĩnh Hội	349.598	257.110							246.856	147.229		10.254		92.488	1.500	90.988		
11	Phường Chợ Quán	390.952	291.880							280.430	170.192		11.450		99.072	550	98.522		
12	Phường An Đông	472.620	361.984							348.855	204.259		13.129		110.636	300	110.336		
13	Phường Chợ Lớn	673.645	514.302							495.488	375.261		18.814		159.343	500	158.843		
14	Phường Bình Tây	446.657	340.963							327.423	235.656		13.540		105.694	1.500	104.194		
15	Phường Bình Tiên	498.203	354.670							339.847	235.221		14.823		143.533	700	142.833		
16	Phường Bình Phú	505.591	391.958							377.582	280.495		14.376		113.633	4.100	109.533		
17	Phường Phú Lâm	447.871	313.821							300.612	177.032		13.209		134.050	4.250	129.800		
18	Phường Tân Mỹ	394.946	313.231							301.716	196.508		11.515		81.715	1.000	80.715		
19	Phường Tân Hưng	595.092	461.866							444.443	308.773		17.423		133.226	900	132.326		
20	Phường Tân Thuận	527.508	398.911							383.356	241.505		15.555		128.597	1.000	127.597		
21	Phường Phú Thuận	292.390	220.549							211.717	111.683		8.832		71.841	1.000	70.841		
22	Phường Chánh Hưng	776.382	568.303							545.552	362.246		22.751		208.079	1.110	206.969		
23	Phường Bình Đông	615.323	457.266							439.064	281.272		18.202		158.057	1.450	156.607		
24	Phường Phú Định	681.778	491.660							471.633	310.631		20.027		190.118	720	189.398		
25	Phường Vườn Lài	540.538	352.465							337.597	196.205		14.868		188.073	40.000	148.073		
26	Phường Diên Hồng	538.048	376.476							361.182	232.692		15.294		161.572	9.750	151.822		
27	Phường Hòa Hưng	603.411	417.488							400.172	258.433		17.316		185.923	400	185.523		
28	Phường Hòa Bình	350.814	242.691							232.022	128.121		10.669		108.123	350	107.773		
29	Phường Phú Thọ	417.944	307.286							295.009	187.666		12.277		110.658	500	110.158		
30	Phường Bình Thới	487.426	371.090							356.890	234.499		14.200		116.336	450	115.886		
31	Phường Minh Phụng	499.966	369.594							354.918	233.869		14.676		130.372	1.100	129.272		
32	Phường Đồng Hưng Thuận	718.691	552.053							531.139	393.797		20.914		166.638	400	166.238		
33	Phường Trung Mỹ Tây	525.829	380.378							364.847	249.830		15.531		145.451	1.300	144.151		
34	Phường Tân Thới Hiệp	675.658	512.909							493.096	356.754		19.813		162.749	400	162.349		
35	Phường Thới An	524.461	385.156							369.424	249.157		15.732		139.305	300	139.005		
36	Phường An Phú Đông	466.261	335.414							321.198	203.195		14.216		130.847	400	130.447		

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							Chi khoa học và công nghệ	
A	B	1=2+14+18	2=3+9+12+13	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18
37	Phường Đức Nhuận	428.880	313.662							301.065	190.164		12.597		115.218	600	114.618		
38	Phường Cầu Kiệu	364.332	263.078							252.145	142.806		10.933		101.254	1.500	99.754		
39	Phường Phú Nhuận	437.562	323.231							310.649	200.098		12.582		114.331	600	113.731		
40	Phường Hạnh Thông	597.395	440.610							423.311	306.801		17.299		156.785	110	156.675		
41	Phường An Nhơn	383.540	278.094							266.555	158.908		11.539		105.446	530	104.916		
42	Phường Gò Vấp	423.670	290.096							277.994	164.572		12.102		133.574	90	133.484		
43	Phường Thông Tây Hội	554.266	418.371							402.291	283.736		16.080		135.895	150	135.745		
44	Phường An Hội Tây	443.676	322.265							309.743	199.581		12.522		121.411	90	121.321		
45	Phường An Hội Đông	664.667	516.477							497.054	369.913		19.423		148.190	130	148.060		
46	Phường Gia Định	698.784	509.538							489.121	345.999		20.417		189.246	700	188.546		
47	Phường Bình Thạnh	620.406	436.462							418.175	271.501		18.287		183.944	800	183.144		
48	Phường Bình Lợi Trung	492.523	346.127							331.293	199.969		14.834		146.396	350	146.046		
49	Phường Thạnh Mỹ Tây	567.875	398.347							381.470	236.038		16.877		169.528	650	168.878		
50	Phường Bình Quới	297.024	222.470							213.731	124.690		8.739		74.554	300	74.254		
51	Phường Tân Sơn Hòa	370.625	262.090							251.048	145.553		11.042		108.535	700	107.835		
52	Phường Tân Sơn Nhất	458.777	330.892							317.565	203.132		13.327		127.885	4.000	123.885		
53	Phường Tân Hòa	586.365	452.363							435.449	322.516		16.914		134.002	2.500	131.502		
54	Phường Bảy Hiền	675.914	495.677							476.297	351.777		19.380		180.237	800	179.437		
55	Phường Tân Bình	485.980	317.636							303.750	197.449		13.886		168.344	4.800	163.544		
56	Phường Tân Sơn	267.079	188.666							180.608	93.455		8.058		78.413	100	78.313		
57	Phường Tây Thạnh	323.030	244.019							234.338	112.024		9.681		79.011	70	78.941		
58	Phường Tân Sơn Nhì	509.020	375.786							360.691	244.953		15.095		133.234	750	132.484		
59	Phường Phú Thọ Hòa	697.698	534.541							514.406	391.314		20.135		163.157	100	163.057		
60	Phường Phú Thạnh	553.759	419.050							402.761	285.950		16.289		134.709	720	133.989		
61	Phường Tân Phú	469.037	354.368							340.345	232.904		14.023		114.669	615	114.054		
62	Phường Bình Tân	726.727	557.965							536.895	420.436		21.070		168.762	2.700	166.062		
63	Phường Bình Hưng Hòa	753.323	564.783							542.789	410.453		21.994		188.540	950	187.590		
64	Phường Bình Trị Đông	562.594	433.346							416.762	285.515		16.584		129.248	600	128.648		
65	Phường An Lạc	762.140	583.903							561.568	402.723		22.335		178.237	1.000	177.237		
66	Phường Tân Tạo	432.045	323.628							310.815	201.425		12.813		108.417	300	108.117		
67	Phường Hiệp Bình	770.601	539.898							517.060	365.776		22.838		230.703	8.747	221.956		
68	Phường Thủ Đức	593.709	448.794							431.692	311.015		17.102		144.915	2.410	142.505		
69	Phường Tam Bình	720.158	531.553							510.477	384.399		21.076		188.605	4.597	184.008		
70	Phường Linh Xuân	665.442	498.160							478.632	357.011		19.528		167.282	4.097	163.185		
71	Phường Long Bình	421.463	320.211							307.561	195.950		12.650		101.252	700	100.552		
72	Phường Tăng Nhơn Phú	804.109	606.218							582.903	422.273		23.315		197.891	4.363	193.528		
73	Phường Phước Long	537.574	400.457							384.730	268.258		15.727		137.117	3.600	133.517		
74	Phường Long Trường	282.549	201.345							192.686	103.782		8.659		81.204	1.600	79.604		
75	Phường Long Phước	283.751	212.256							203.753	113.555		8.503		71.495	2.000	69.495		
76	Phường An Khánh	384.449	287.512							276.660	169.931		10.852		96.937	1.900	95.037		
77	Phường Bình Trưng	581.758	443.110							426.481	282.208		16.629		138.648	1.954	136.694		
78	Phường Cát Lái	405.591	307.100							295.206	199.064		11.894		98.491	1.500	96.991		
79	Xã Nhuận Đức	432.287	307.172							295.702	203.445		11.470		125.115	750	124.365		
80	Xã Phú Hòa Đông	653.539	442.332							423.638	313.509		18.694		211.207	4.500	206.707		

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							Chi khoa học và công nghệ	
A	B	1=2+14+18	2=3+9+12+13	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18
81	Xã Tân An Hội	618.503	455.971							438.595	304.953		17.376		162.532	2.000	160.532		
82	Xã Thái Mỹ	415.871	276.599							264.870	177.496		11.729		139.272	750	138.522		
83	Xã Bình Mỹ	463.774	330.652							316.889	201.619		13.763		133.122	2.100	131.022		
84	Xã Cù Chi	745.591	559.889							538.862	410.351		21.027		185.702	5.261	180.441		
85	Xã An Nhơn Tây	480.683	268.883							254.997	163.707		13.886		211.800	270	211.530		
86	Xã Hóc Môn	697.957	538.953							518.973	355.889		19.980		159.004	4.400	154.604		
87	Xã Bà Điểm	844.829	637.263							612.038	427.518		25.225		207.566	1.273	206.294		
88	Xã Đông Thạnh	831.370	638.018							613.332	417.472		24.686		193.352	1.500	191.852		
89	Xã Xuân Thới Sơn	685.046	518.436							498.091	338.749		20.345		166.610	600	166.010		
90	Xã Nhà Bè	822.440	655.481							631.541	421.323		23.940		166.959	7.640	159.319		
91	Xã Hiệp Phước	506.473	362.194							347.456	216.202		14.738		144.279	18.330	125.949		
92	Xã Bình Lợi	365.096	246.298							235.297	139.429		11.001		118.798	8.000	110.798		
93	Xã Bình Chánh	492.538	377.179							362.829	259.044		14.350		115.359	2.000	113.359		
94	Xã Bình Hưng	522.344	369.418							353.340	226.931		16.078		152.926	2.850	150.076		
95	Xã Hưng Long	409.789	301.256							288.858	172.786		12.398		108.533	2.400	106.133		
96	Xã Tân Nhựt	554.712	416.410							400.187	258.302		16.223		138.302	3.751	134.551		
97	Xã Vĩnh Lộc	531.589	395.480							379.570	253.573		15.910		136.109	2.700	133.409		
98	Xã Tân Vĩnh Lộc	622.922	469.154							450.625	306.860		18.529		153.768	3.635	150.133		
99	Xã Cấn Giở	384.378	269.670							259.595	145.103		10.075		114.708	38.493	76.215		
100	Xã Bình Khánh	397.126	312.503							302.381	219.603		10.122		84.623	15.152	69.471		
101	Xã An Thới Đông	288.813	207.934							199.892	123.476		8.042		80.879	19.032	61.847		
102	Xã Thạnh An	109.934	75.924							72.265	16.025		3.659		34.010	491	33.519		
103	Phường Đông Hòa	620.173	452.545							435.617	325.143		16.928		167.628	33.335	134.293		
104	Phường Dĩ An	1.012.665	767.576							738.054	611.175		29.522		245.089	1.580	243.509		
105	Phường Tân Đông Hiệp	622.904	391.079							375.474	279.192		15.605		231.825	92.109	139.716		
106	Phường Thuận An	491.632	333.634							319.982	229.230		13.652		157.998	8.500	149.498		
107	Phường Thuận Giao	553.952	417.074							400.580	310.456		16.494		136.878	1.700	135.178		
108	Phường Bình Hòa	362.227	257.645							246.706	159.434		10.939		104.582	1.300	103.282		
109	Phường Lái Thiêu	544.933	416.194							400.317	304.170		15.877		128.739	800	127.939		
110	Phường An Phú	455.473	312.760							299.110	211.274		13.650		142.713	13.719	128.994		
111	Phường Bình Dương	592.326	469.956							454.710	333.315		15.246		122.370	6.600	115.770		
112	Phường Chánh Hiệp	388.614	300.007							289.588	172.102		10.419		88.607	1.100	87.507		
113	Phường Thủ Dầu Một	883.047	717.510							695.250	548.114		22.260		165.537	3.000	162.537		
114	Phường Phú Lợi	719.856	545.451							528.375	411.237		17.076		174.405	25.390	149.015		
115	Phường Vĩnh Tân	315.363	200.010							191.303	96.154		8.707		115.353	27.050	88.303		
116	Phường Bình Cơ	314.819	190.089							181.620	98.844		8.469		124.730	38.223	86.507		
117	Phường Tân Uyên	465.948	334.187							321.560	182.497		12.627		131.761	35.644	96.117		
118	Phường Tân Hiệp	478.747	267.947							256.607	158.256		11.340		210.800	114.003	96.797		
119	Phường Tân Khánh	703.710	500.887							482.498	359.744		18.389		202.823	78.530	124.293		
120	Phường Phú An	466.018	331.699							319.848	219.423		11.851		134.319	14.735	119.584		
121	Phường Tây Nam	299.873	221.544							213.362	128.792		8.182		78.329	550	77.779		
122	Phường Long Nguyên	340.897	253.064							243.180	146.155		9.884		87.833	2.100	85.733		
123	Phường Bến Cát	657.589	514.906							498.448	396.497		16.458		142.683	3.100	139.583		
124	Phường Chánh Phú Hòa	284.801	212.749							204.308	115.058		8.441		72.052	4.500	67.552		

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ
A	B	1=2+14+18	2=3+9+12+13	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18
125	Phường Thới Hòa	402.669	304.598							293.949	218.450		10.649		98.071	900	97.171		
126	Phường Hòa Lợi	358.799	273.547							263.972	181.786		9.575		85.252	1.220	84.032		
127	Xã Bắc Tân Uyên	286.479	222.680							214.043	113.811		8.637		63.799	400	63.399		
128	Xã Thường Tân	225.650	168.125							161.314	80.245		6.811		57.525	400	57.125		
129	Xã An Long	243.126	187.992							180.743	88.058		7.249		55.134	1.400	53.734		
130	Xã Phước Thành	209.264	154.776							148.504	70.009		6.272		54.488	1.350	53.138		
131	Xã Phước Hòa	395.214	306.914							296.973	212.057		9.941		88.300	7.550	80.750		
132	Xã Phú Giáo	504.177	394.785							380.890	261.993		13.895		109.392	9.300	100.092		
133	Xã Trừ Văn Thố	244.110	187.797							180.812	105.893		6.985		56.313	4.700	51.613		
134	Xã Bàu Bàng	276.698	223.467							215.408	128.622		8.059		53.231	1.000	52.231		
135	Xã Minh Thạnh	282.616	220.007							211.853	132.532		8.154		62.609	1.500	61.109		
136	Xã Long Hòa	239.371	175.121							168.041	88.376		7.080		64.250	5.215	59.035		
137	Xã Dầu Tiếng	433.238	338.854							326.334	207.249		12.520		94.384	5.784	88.600		
138	Xã Thanh An	304.985	216.119							207.783	121.417		8.336		88.866	13.667	75.199		
139	Phường Vũng Tàu	823.002	593.883							570.803	384.731		23.080		229.119	3.000	226.119		
140	Phường Tam Thắt	595.935	454.727							438.600	324.857		16.127		141.208	7.000	134.208		
141	Phường Rạch Dừa	590.038	445.336							428.361	322.268		16.975		144.702	1.500	143.202		
142	Phường Phước Thới	454.423	358.166							345.432	263.191		12.734		96.257	1.000	95.257		
143	Xã Long Sơn	191.783	147.634							142.279	74.999		5.355		44.149	1.950	42.199		
144	Đặc khu Côn Đảo	458.875	352.061	30.000					30.000	309.985	100.418		12.076		106.814	64.224	42.590		
145	Phường Bà Rịa	514.650	411.370							397.436	291.655		13.934		103.280	1.000	102.280		
146	Phường Long Hương	307.345	233.942							225.159	138.695		8.783		73.403	3.150	70.253		
147	Phường Tam Long	367.894	269.488							259.525	167.705		9.963		98.406	1.300	97.106		
148	Xã Đất Đỏ	429.305	330.587							318.672	194.193		11.915		98.718	1.500	97.218		
149	Xã Phước Hải	393.090	288.820							277.581	186.974		11.239		104.270	1.500	102.770		
150	Xã Long Điền	421.178	320.299							308.252	208.812		12.047		100.879	900	99.979		
151	Xã Long Hải	776.802	606.507							584.352	468.848		22.155		170.295	700	169.595		
152	Xã Hố Tràm	503.536	390.700							376.607	278.017		14.093		112.836	1.200	111.636		
153	Xã Xuyên Mộc	255.994	195.864							188.460	120.718		7.404		60.130	1.500	58.630		
154	Xã Hòa Hội	349.842	274.106							263.943	187.257		10.163		75.736	1.400	74.336		
155	Xã Bàu Lâm	242.917	186.607							179.355	115.127		7.252		56.310	1.500	54.810		
156	Xã Hòa Hiệp	237.270	180.723							173.808	111.556		6.915		56.547	3.500	53.047		
157	Xã Bình Châu	241.146	186.317							179.276	115.146		7.041		54.829	1.400	53.429		
158	Xã Ngãi Giao	434.389	346.496							334.426	244.645		12.070		87.893	1.500	86.393		
159	Xã Bình Giã	320.891	243.140							233.612	156.382		9.528		77.751	1.200	76.551		
160	Xã Kim Long	308.119	242.088							233.055	156.523		9.033		66.031	140	65.891		
161	Xã Châu Đức	304.382	240.346							231.520	161.989		8.826		64.036	770	63.266		
162	Xã Xuân Sơn	261.907	201.527							193.638	123.719		7.889		60.380	300	60.080		
163	Xã Nghĩa Thành	246.750	188.893							181.673	114.463		7.220		57.857	780	57.077		
164	Phường Phú Mỹ	573.543	441.082							424.669	333.904		16.413		132.461	1.600	130.861		
165	Phường Tân Thành	283.165	204.524							196.011	127.590		8.513		78.641	850	77.791		
166	Phường Tân Phước	236.240	170.894							163.688	102.000		7.206		65.346	800	64.546		
167	Phường Tân Hải	232.465	172.065							165.172	98.834		6.893		60.400	4.500	55.900		
168	Xã Châu Pha	233.410	169.839							162.918	97.297		6.921		63.571	1.500	62.071		

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	20.821.092	969.218	19.851.874	0
1	Phường Sài Gòn	79.857	300	79.557	0
2	Phường Tân Định	103.799	300	103.499	0
3	Phường Bến Thành	111.299	350	110.949	0
4	Phường Cầu Ông Lãnh	116.642	450	116.192	0
5	Phường Bàn Cờ	132.915	600	132.315	0
6	Phường Xuân Hòa	124.137	500	123.637	0
7	Phường Nhiều Lộc	157.456	400	157.056	0
8	Phường Xóm Chiếu	93.317	1.120	92.197	0
9	Phường Khánh Hội	94.372	1.500	92.872	0
10	Phường Vĩnh Hội	92.488	1.500	90.988	0
11	Phường Chợ Quán	99.072	550	98.522	0
12	Phường An Đông	110.636	300	110.336	0
13	Phường Chợ Lớn	159.343	500	158.843	0
14	Phường Bình Tây	105.694	1.500	104.194	0
15	Phường Bình Tiên	143.533	700	142.833	0
16	Phường Bình Phú	113.633	4.100	109.533	0
17	Phường Phú Lâm	134.050	4.250	129.800	0
18	Phường Tân Mỹ	81.715	1.000	80.715	0
19	Phường Tân Hưng	133.226	900	132.326	0
20	Phường Tân Thuận	128.597	1.000	127.597	0
21	Phường Phú Thuận	71.841	1.000	70.841	0
22	Phường Chánh Hưng	208.079	1.110	206.969	0
23	Phường Bình Đông	158.057	1.450	156.607	0
24	Phường Phú Định	190.118	720	189.398	0
25	Phường Vườn Lài	188.073	40.000	148.073	0
26	Phường Diên Hồng	161.572	9.750	151.822	0
27	Phường Hòa Hưng	185.923	400	185.523	0
28	Phường Hòa Bình	108.123	350	107.773	0
29	Phường Phú Thọ	110.658	500	110.158	0
30	Phường Bình Thới	116.336	450	115.886	0
31	Phường Minh Phụng	130.372	1.100	129.272	0
32	Phường Đông Hưng Thuận	166.638	400	166.238	0
33	Phường Trung Mỹ Tây	145.451	1.300	144.151	0
34	Phường Tân Thới Hiệp	162.749	400	162.349	0
35	Phường Thới An	139.305	300	139.005	0
36	Phường An Phú Đông	130.847	400	130.447	0
37	Phường Đức Nhuận	115.218	600	114.618	0
38	Phường Cầu Kiệu	101.254	1.500	99.754	0
39	Phường Phú Nhuận	114.331	600	113.731	0
40	Phường Hạnh Thông	156.785	110	156.675	0

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
41	Phường An Nhơn	105.446	530	104.916	0
42	Phường Gò Vấp	133.574	90	133.484	0
43	Phường Thông Tây Hội	135.895	150	135.745	0
44	Phường An Hội Tây	121.411	90	121.321	0
45	Phường An Hội Đông	148.190	130	148.060	0
46	Phường Gia Định	189.246	700	188.546	0
47	Phường Bình Thạnh	183.944	800	183.144	0
48	Phường Bình Lợi Trung	146.396	350	146.046	0
49	Phường Thạnh Mỹ Tây	169.528	650	168.878	0
50	Phường Bình Quới	74.554	300	74.254	0
51	Phường Tân Sơn Hòa	108.535	700	107.835	0
52	Phường Tân Sơn Nhất	127.885	4.000	123.885	0
53	Phường Tân Hòa	134.002	2.500	131.502	0
54	Phường Bảy Hiền	180.237	800	179.437	0
55	Phường Tân Bình	168.344	4.800	163.544	0
56	Phường Tân Sơn	78.413	100	78.313	0
57	Phường Tây Thạnh	79.011	70	78.941	0
58	Phường Tân Sơn Nhì	133.234	750	132.484	0
59	Phường Phú Thọ Hòa	163.157	100	163.057	0
60	Phường Phú Thạnh	134.709	720	133.989	0
61	Phường Tân Phú	114.669	615	114.054	0
62	Phường Bình Tân	168.762	2.700	166.062	0
63	Phường Bình Hưng Hòa	188.540	950	187.590	0
64	Phường Bình Trị Đông	129.248	600	128.648	0
65	Phường An Lạc	178.237	1.000	177.237	0
66	Phường Tân Tạo	108.417	300	108.117	0
67	Phường Hiệp Bình	230.703	8.747	221.956	0
68	Phường Thủ Đức	144.915	2.410	142.505	0
69	Phường Tam Bình	188.605	4.597	184.008	0
70	Phường Linh Xuân	167.282	4.097	163.185	0
71	Phường Long Bình	101.252	700	100.552	0
72	Phường Tăng Nhơn Phú	197.891	4.363	193.528	0
73	Phường Phước Long	137.117	3.600	133.517	0
74	Phường Long Trường	81.204	1.600	79.604	0
75	Phường Long Phước	71.495	2.000	69.495	0
76	Phường An Khánh	96.937	1.900	95.037	0
77	Phường Bình Trưng	138.648	1.954	136.694	0
78	Phường Cát Lái	98.491	1.500	96.991	0
79	Xã Nhuận Đức	125.115	750	124.365	0
80	Xã Phú Hòa Đông	211.207	4.500	206.707	0
81	Xã Tân An Hội	162.532	2.000	160.532	0
82	Xã Thái Mỹ	139.272	750	138.522	0
83	Xã Bình Mỹ	133.122	2.100	131.022	0
84	Xã Củ Chi	185.702	5.261	180.441	0
85	Xã An Nhơn Tây	211.800	270	211.530	0
86	Xã Hóc Môn	159.004	4.400	154.604	0
87	Xã Bà Điểm	207.566	1.273	206.294	0
88	Xã Đông Thạnh	193.352	1.500	191.852	0
89	Xã Xuân Thới Sơn	166.610	600	166.010	0
90	Xã Nhà Bè	166.959	7.640	159.319	0

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
91	Xã Hiệp Phước	144.279	18.330	125.949	0
92	Xã Bình Lợi	118.798	8.000	110.798	0
93	Xã Bình Chánh	115.359	2.000	113.359	0
94	Xã Bình Hưng	152.926	2.850	150.076	0
95	Xã Hưng Long	108.533	2.400	106.133	0
96	Xã Tân Nhựt	138.302	3.751	134.551	0
97	Xã Vĩnh Lộc	136.109	2.700	133.409	0
98	Xã Tân Vĩnh Lộc	153.768	3.635	150.133	0
99	Xã Cần Giờ	114.708	38.493	76.215	0
100	Xã Bình Khánh	84.623	15.152	69.471	0
101	Xã An Thới Đông	80.879	19.032	61.847	0
102	Xã Thạnh An	34.010	491	33.519	0
103	Phường Đông Hòa	167.628	33.335	134.293	0
104	Phường Dĩ An	245.089	1.580	243.509	0
105	Phường Tân Đông Hiệp	231.825	92.109	139.716	0
106	Phường Thuận An	157.998	8.500	149.498	0
107	Phường Thuận Giao	136.878	1.700	135.178	0
108	Phường Bình Hòa	104.582	1.300	103.282	0
109	Phường Lái Thiêu	128.739	800	127.939	0
110	Phường An Phú	142.713	13.719	128.994	0
111	Phường Bình Dương	122.370	6.600	115.770	0
112	Phường Chánh Hiệp	88.607	1.100	87.507	0
113	Phường Thủ Dầu Một	165.537	3.000	162.537	0
114	Phường Phú Lợi	174.405	25.390	149.015	0
115	Phường Vĩnh Tân	115.353	27.050	88.303	0
116	Phường Bình Cơ	124.730	38.223	86.507	0
117	Phường Tân Uyên	131.761	35.644	96.117	0
118	Phường Tân Hiệp	210.800	114.003	96.797	0
119	Phường Tân Khánh	202.823	78.530	124.293	0
120	Phường Phú An	134.319	14.735	119.584	0
121	Phường Tây Nam	78.329	550	77.779	0
122	Phường Long Nguyên	87.833	2.100	85.733	0
123	Phường Bến Cát	142.683	3.100	139.583	0
124	Phường Chánh Phú Hòa	72.052	4.500	67.552	0
125	Phường Thới Hòa	98.071	900	97.171	0
126	Phường Hòa Lợi	85.252	1.220	84.032	0
127	Xã Bắc Tân Uyên	63.799	400	63.399	0
128	Xã Thường Tân	57.525	400	57.125	0
129	Xã An Long	55.134	1.400	53.734	0
130	Xã Phước Thành	54.488	1.350	53.138	0
131	Xã Phước Hòa	88.300	7.550	80.750	0
132	Xã Phú Giáo	109.392	9.300	100.092	0
133	Xã Trừ Văn Thố	56.313	4.700	51.613	0
134	Xã Bàu Bàng	53.231	1.000	52.231	0
135	Xã Minh Thạnh	62.609	1.500	61.109	0
136	Xã Long Hòa	64.250	5.215	59.035	0
137	Xã Dầu Tiếng	94.384	5.784	88.600	0
138	Xã Thanh An	88.866	13.667	75.199	0
139	Phường Vũng Tàu	229.119	3.000	226.119	0
140	Phường Tam Thắng	141.208	7.000	134.208	0

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
141	Phường Rạch Dừa	144.702	1.500	143.202	0
142	Phường Phước Thắng	96.257	1.000	95.257	0
143	Xã Long Sơn	44.149	1.950	42.199	0
144	Đặc khu Côn Đảo	106.814	64.224	42.590	0
145	Phường Bà Rịa	103.280	1.000	102.280	0
146	Phường Long Hương	73.403	3.150	70.253	0
147	Phường Tam Long	98.406	1.300	97.106	0
148	Xã Đất Đỏ	98.718	1.500	97.218	0
149	Xã Phước Hải	104.270	1.500	102.770	0
150	Xã Long Điền	100.879	900	99.979	0
151	Xã Long Hải	170.295	700	169.595	0
152	Xã Hồ Tràm	112.836	1.200	111.636	0
153	Xã Xuyên Mộc	60.130	1.500	58.630	0
154	Xã Hòa Hội	75.736	1.400	74.336	0
155	Xã Bàu Lâm	56.310	1.500	54.810	0
156	Xã Hòa Hiệp	56.547	3.500	53.047	0
157	Xã Bình Châu	54.829	1.400	53.429	0
158	Xã Ngãi Giao	87.893	1.500	86.393	0
159	Xã Bình Giã	77.751	1.200	76.551	0
160	Xã Kim Long	66.031	140	65.891	0
161	Xã Châu Đức	64.036	770	63.266	0
162	Xã Xuân Sơn	60.380	300	60.080	0
163	Xã Nghĩa Thành	57.857	780	57.077	0
164	Phường Phú Mỹ	132.461	1.600	130.861	0
165	Phường Tân Thành	78.641	850	77.791	0
166	Phường Tân Phước	65.346	800	64.546	0
167	Phường Tân Hải	60.400	4.500	55.900	0
168	Xã Châu Pha	63.571	1.500	62.071	0

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	1	2
	TỔNG SỐ	19.851.874	19.851.874
1	Phường Sài Gòn	79.557	79.557
2	Phường Tân Định	103.499	103.499
5	Phường Bàn Cờ	132.315	132.315
6	Phường Xuân Hòa	123.637	123.637
7	Phường Nhiêu Lộc	157.056	157.056
8	Phường Xóm Chiếu	92.197	92.197
9	Phường Khánh Hội	92.872	92.872
10	Phường Vĩnh Hội	90.988	90.988
11	Phường Chợ Quán	98.522	98.522
12	Phường An Đông	110.336	110.336
13	Phường Chợ Lớn	158.843	158.843
14	Phường Bình Tây	104.194	104.194
15	Phường Bình Tiên	142.833	142.833
16	Phường Bình Phú	109.533	109.533
17	Phường Phú Lâm	129.800	129.800
18	Phường Tân Mỹ	80.715	80.715
19	Phường Tân Hưng	132.326	132.326
20	Phường Tân Thuận	127.597	127.597
21	Phường Phú Thuận	70.841	70.841
22	Phường Chánh Hưng	206.969	206.969
23	Phường Bình Đông	156.607	156.607
24	Phường Phú Định	189.398	189.398
25	Phường Vườn Lài	148.073	148.073
26	Phường Diên Hồng	151.822	151.822
27	Phường Hòa Hưng	185.523	185.523
28	Phường Hòa Bình	107.773	107.773
29	Phường Phú Thọ	110.158	110.158
30	Phường Bình Thới	115.886	115.886
31	Phường Minh Phụng	129.272	129.272
32	Phường Đông Hưng Thuận	166.238	166.238
33	Phường Trung Mỹ Tây	144.151	144.151
34	Phường Tân Thới Hiệp	162.349	162.349
35	Phường Thới An	139.005	139.005
36	Phường An Phú Đông	130.447	130.447
37	Phường Đức Nhuận	114.618	114.618
38	Phường Cầu Kiệu	99.754	99.754
39	Phường Phú Nhuận	113.731	113.731
40	Phường Hạnh Thông	156.675	156.675

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	1	2
41	Phường An Nhơn	104.916	104.916
42	Phường Gò Vấp	133.484	133.484
43	Phường Thông Tây Hội	135.745	135.745
44	Phường An Hội Tây	121.321	121.321
45	Phường An Hội Đông	148.060	148.060
46	Phường Gia Định	188.546	188.546
47	Phường Bình Thạnh	183.144	183.144
48	Phường Bình Lợi Trung	146.046	146.046
49	Phường Thạnh Mỹ Tây	168.878	168.878
50	Phường Bình Quới	74.254	74.254
51	Phường Tân Sơn Hòa	107.835	107.835
52	Phường Tân Sơn Nhất	123.885	123.885
53	Phường Tân Hòa	131.502	131.502
54	Phường Bảy Hiền	179.437	179.437
55	Phường Tân Bình	163.544	163.544
56	Phường Tân Sơn	78.313	78.313
57	Phường Tây Thạnh	78.941	78.941
58	Phường Tân Sơn Nhì	132.484	132.484
59	Phường Phú Thọ Hòa	163.057	163.057
60	Phường Phú Thạnh	133.989	133.989
61	Phường Tân Phú	114.054	114.054
62	Phường Bình Tân	166.062	166.062
63	Phường Bình Hưng Hòa	187.590	187.590
64	Phường Bình Trị Đông	128.648	128.648
65	Phường An Lạc	177.237	177.237
66	Phường Tân Tạo	108.117	108.117
67	Phường Hiệp Bình	221.956	221.956
68	Phường Thủ Đức	142.505	142.505
69	Phường Tam Bình	184.008	184.008
70	Phường Linh Xuân	163.185	163.185
71	Phường Long Bình	100.552	100.552
72	Phường Tăng Nhơn Phú	193.528	193.528
73	Phường Phước Long	133.517	133.517
74	Phường Long Trường	79.604	79.604
75	Phường Long Phước	69.495	69.495
76	Phường An Khánh	95.037	95.037
77	Phường Bình Trưng	136.694	136.694
78	Phường Cát Lái	96.991	96.991
79	Xã Nhuận Đức	124.365	124.365
80	Xã Phú Hòa Đông	206.707	206.707
81	Xã Tân An Hội	160.532	160.532
82	Xã Thái Mỹ	138.522	138.522
83	Xã Bình Mỹ	131.022	131.022
84	Xã Củ Chi	180.441	180.441
85	Xã An Nhơn Tây	211.530	211.530
86	Xã Hóc Môn	154.604	154.604
87	Xã Bà Điểm	206.294	206.294

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	1	2
88	Xã Đông Thạnh	191.852	191.852
89	Xã Xuân Thới Sơn	166.010	166.010
90	Xã Nhà Bè	159.319	159.319
91	Xã Hiệp Phước	125.949	125.949
92	Xã Bình Lợi	110.798	110.798
93	Xã Bình Chánh	113.359	113.359
94	Xã Bình Hưng	150.076	150.076
95	Xã Hưng Long	106.133	106.133
96	Xã Tân Nhựt	134.551	134.551
97	Xã Vĩnh Lộc	133.409	133.409
98	Xã Tân Vĩnh Lộc	150.133	150.133
99	Xã Cần Giở	76.215	76.215
100	Xã Bình Khánh	69.471	69.471
101	Xã An Thới Đông	61.847	61.847
102	Xã Thạnh An	33.519	33.519
103	Phường Đông Hòa	134.293	134.293
104	Phường Dĩ An	243.509	243.509
105	Phường Tân Đông Hiệp	139.716	139.716
106	Phường Thuận An	149.498	149.498
107	Phường Thuận Giao	135.178	135.178
108	Phường Bình Hòa	103.282	103.282
109	Phường Lái Thiêu	127.939	127.939
110	Phường An Phú	128.994	128.994
111	Phường Bình Dương	115.770	115.770
112	Phường Chánh Hiệp	87.507	87.507
113	Phường Thủ Dầu Một	162.537	162.537
114	Phường Phú Lợi	149.015	149.015
115	Phường Vĩnh Tân	88.303	88.303
116	Phường Bình Cơ	86.507	86.507
117	Phường Tân Uyên	96.117	96.117
118	Phường Tân Hiệp	96.797	96.797
119	Phường Tân Khánh	124.293	124.293
120	Phường Phú An	119.584	119.584
121	Phường Tây Nam	77.779	77.779
122	Phường Long Nguyên	85.733	85.733
123	Phường Bến Cát	139.583	139.583
124	Phường Chánh Phú Hòa	67.552	67.552
125	Phường Thới Hòa	97.171	97.171
126	Phường Hòa Lợi	84.032	84.032
127	Xã Bắc Tân Uyên	63.399	63.399
128	Xã Thường Tân	57.125	57.125
129	Xã An Long	53.734	53.734
130	Xã Phước Thành	53.138	53.138
131	Xã Phước Hòa	80.750	80.750
132	Xã Phú Giáo	100.092	100.092
133	Xã Trừ Văn Thố	51.613	51.613
134	Xã Bàu Bàng	52.231	52.231

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	1	2
135	Xã Minh Thạnh	61.109	61.109
136	Xã Long Hòa	59.035	59.035
137	Xã Dầu Tiếng	88.600	88.600
138	Xã Thanh An	75.199	75.199
139	Phường Vũng Tàu	226.119	226.119
140	Phường Tam Thắng	134.208	134.208
141	Phường Rạch Dừa	143.202	143.202
142	Phường Phước Thắng	95.257	95.257
143	Xã Long Sơn	42.199	42.199
144	Đặc khu Côn Đảo	42.590	42.590
145	Phường Bà Rịa	102.280	102.280
146	Phường Long Hương	70.253	70.253
147	Phường Tam Long	97.106	97.106
148	Xã Đất Đỏ	97.218	97.218
149	Xã Phước Hải	102.770	102.770
150	Xã Long Điền	99.979	99.979
151	Xã Long Hải	169.595	169.595
152	Xã Hồ Tràm	111.636	111.636
153	Xã Xuyên Mộc	58.630	58.630
154	Xã Hòa Hội	74.336	74.336
155	Xã Bàu Lâm	54.810	54.810
156	Xã Hòa Hiệp	53.047	53.047
157	Xã Bình Châu	53.429	53.429
158	Xã Ngãi Giao	86.393	86.393
159	Xã Bình Giã	76.551	76.551
160	Xã Kim Long	65.891	65.891
161	Xã Châu Đức	63.266	63.266
162	Xã Xuân Sơn	60.080	60.080
163	Xã Nghĩa Thành	57.077	57.077
164	Phường Phú Mỹ	130.861	130.861
165	Phường Tân Thành	77.791	77.791
166	Phường Tân Phước	64.546	64.546
167	Phường Tân Hải	55.900	55.900
168	Xã Châu Pha	62.071	62.071

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
 TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra										Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn (Nguồn CCTL còn lại của đơn vị dùng để cân đối chi thường xuyên)	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thu từ quỹ đất công ích	Thu khác	Trong đó	Phí, lệ phí	Trong đó	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết	Trong đó						
									Tỷ lệ		Tỷ lệ		Lệ phí TBND						Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	155.239.100	4.278.008	1.018.054	548.400	100	900	307.247		161.407		3.259.954	5.346.827		28.428.928	27.064.673	19.851.874		79.623.483
1	Phường Sài Gòn	10.453.000	90.410	9.560	8.000	0	0	1.560	6%	0		80.850	115.500	33%	92.106	115.804	79.557		377.876
2	Phường Tân Định	4.084.000	33.641	8.532	7.000	0	0	1.240	2%	292	15%	25.109	35.870	21%	114.194	131.833	103.499		383.167
3	Phường Bến Thành	3.500.000	38.100	8.700	8.000	0	0	240	2%	460	2%	29.400	42.000	40%	155.284	179.460	110.949		483.793
4	Phường Cầu Ông Lãnh	1.328.000	25.010	7.720	4.000	0	0	1.800	18%	1.920	16%	17.290	24.700	38%	141.984	146.569	116.192		429.755
5	Phường Bàn Cờ	1.542.000	25.315	9.891	5.400	0	0	3.024	11%	1.467	20%	15.424	22.034	19%	177.235	179.422	132.315		514.287
6	Phường Xuân Hòa	4.290.000	36.577	12.506	11.500	0	0	865	2%	141	2%	24.071	34.387	18%	200.161	230.632	123.637		591.007
7	Phường Nhiều Lọc	910.000	14.217	8.352	5.100	0	0	1.828	8%	1.424	19%	5.865	8.378	10%	213.604	181.767	157.056		566.644
8	Phường Xóm Chiếu	769.310	24.188	7.407	2.265	0	0	2.656	18%	2.486	16%	16.781	23.973	53%	149.423	155.627	92.197		421.435
9	Phường Khánh Hội	623.855	23.324	5.804	2.295	0	0	2.710	18%	799	16%	17.520	25.029	53%	108.616	97.078	92.872		321.890
10	Phường Vĩnh Hội	574.835	19.715	2.768	1.440	0	0	934	18%	394	16%	16.947	24.210	53%	121.465	115.930	90.988		348.098
11	Phường Chợ Quán	708.553	16.013	6.211	4.597	0	0	1.322	10%	292	16%	9.802	14.003	20%	141.612	134.255	98.522		390.402
12	Phường An Đông	807.811	25.509	6.218	3.704	0	0	1.690	16%	824	16%	19.291	27.558	45%	163.379	173.096	110.336		472.320
13	Phường Chợ Lớn	949.636	15.854	8.592	4.699	0	0	1.848	13%	2.045	17%	7.262	10.374	10%	242.936	255.512	158.843		673.145
14	Phường Bình Tây	328.500	12.318	4.230	2.106	0	0	1.628	18%	496	10%	8.088	11.554	40%	168.269	160.376	104.194		445.157
15	Phường Bình Tiên	253.609	12.937	3.838	2.051	0	0	1.122	18%	665	15%	9.099	12.999	26%	177.866	163.867	142.833		497.503
16	Phường Bình Phú	550.709	20.152	6.855	3.447	0	0	2.251	18%	1.157	10%	13.297	18.996	34%	187.654	184.152	109.533		501.491
17	Phường Phú Lâm	403.182	15.692	5.342	2.896	0	0	1.479	18%	967	16%	10.350	14.786	35%	154.346	143.783	129.800		443.621
18	Phường Tân Mỹ	2.790.000	66.876	5.653	4.400	0	0	644	7%	609	3%	61.223	87.462	43%	105.547	140.808	80.715		393.946
19	Phường Tân Hưng	3.454.000	127.685	9.350	3.500	0	0	3.114	18%	2.736	16%	118.335	169.050	46%	130.507	203.674	132.326		594.192
20	Phường Tân Thuận	1.662.000	39.339	7.150	3.100	0	0	2.898	9%	1.152	16%	32.189	45.984	32%	179.809	179.763	127.597		526.508
21	Phường Phú Thuận	700.000	37.720	2.399	1.300	0	0	539	11%	560	16%	35.321	50.458	53%	89.128	93.701	70.841		291.390
22	Phường Chánh Hưng	997.800	34.995	7.678	4.800	0	0	1.890	18%	988	4%	27.317	39.024	36%	272.738	260.570	206.969		775.272
23	Phường Bình Đông	771.100	25.205	7.128	2.800	0	0	3.528	18%	800	16%	18.077	25.824	32%	212.968	219.093	156.607		613.873
24	Phường Phú Định	434.100	30.904	5.870	3.400	0	0	1.782	18%	688	16%	25.034	35.763	53%	226.193	234.563	189.398		681.058
25	Phường Vườn Lài	728.400	16.137	6.289	5.057	0	0	644	7%	588	19%	9.848	14.068	24%	174.534	161.794	148.073		500.538
26	Phường Diên Hồng	831.807	20.010	9.999	4.729	0	0	1.336	15%	3.934	17%	10.011	14.302	20%	183.877	172.589	151.822		528.298
27	Phường Hòa Hưng	2.065.793	33.353	12.529	8.214	0	0	3.610	10%	705	13%	20.824	29.749	26%	185.026	199.109	185.523		603.011
28	Phường Hòa Bình	328.100	9.294	2.192	1.100	0	0	1.044	18%	48	16%	7.102	10.146	53%	125.721	107.676	107.773		350.464

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra											Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn (Nguồn CCTL còn lại của đơn vị dùng để cân đối chi thường xuyên)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thu từ quỹ đất công ích	Thu khác	Trong đó	Phí, lệ phí	Trong đó	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết	Trong đó						
									Tỷ lệ		Tỷ lệ		Lệ phí TBND	Tỷ lệ					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
29	Phường Phú Thọ	618.900	17.903	4.214	3.000	0	0	1.134	18%	80	16%	13.689	19.556	53%	143.345	146.038	110.158		417.444
30	Phường Bình Thới	353.100	18.104	4.562	1.200	0	0	2.322	18%	1.040	16%	13.542	19.346	53%	176.413	176.573	115.886		486.976
31	Phường Minh Phụng	484.900	21.649	6.672	2.700	0	0	1.620	18%	2.352	16%	14.977	21.396	53%	175.769	172.176	129.272		498.866
32	Phường Đông Hưng Thuận	1.070.985	47.434	8.926	2.880	0	0	4.446	18%	1.600	16%	38.508	55.011	53%	259.773	244.846	166.238		718.291
33	Phường Trung Mỹ Tây	761.414	34.309	6.445	1.440	0	0	4.515	18%	490	16%	27.864	39.806	53%	183.805	162.264	144.151		524.529
34	Phường Tân Thới Hiệp	970.876	45.501	13.505	2.700	0	0	8.405	18%	2.400	16%	31.996	45.709	53%	241.963	225.445	162.349		675.258
35	Phường Thới An	1.069.026	51.669	12.475	3.132	0	0	5.500	18%	3.843	16%	39.194	55.992	53%	167.260	166.227	139.005		524.161
36	Phường An Phú Đông	988.368	49.513	8.499	3.625	0	0	4.074	18%	800	16%	41.014	58.591	53%	148.355	137.546	130.447		465.861
37	Phường Đức Nhuận	1.539.400	20.736	5.840	2.900	0	0	540	4%	2.400	16%	14.896	21.280	38%	150.502	142.424	114.618		428.280
38	Phường Cầu Kiệu	1.372.050	27.514	6.130	3.850	0	0	1.800	18%	480	16%	21.384	30.549	53%	119.818	115.746	99.754		362.832
39	Phường Phú Nhuận	2.145.550	17.960	5.304	4.750	0	0	365	1%	189	3%	12.656	18.080	16%	154.310	150.961	113.731		436.962
40	Phường Hạnh Thông	853.000	37.954	8.238	4.600	0	0	3.366	18%	272	16%	29.716	42.452	53%	198.121	204.535	156.675		597.285
41	Phường An Nhơn	749.300	31.021	6.208	2.700	0	0	1.620	18%	1.888	16%	24.813	35.447	53%	123.955	123.118	104.916		383.010
42	Phường Gò Vấp	811.900	43.679	7.658	4.500	0	0	2.214	18%	944	16%	36.021	51.459	53%	108.706	137.711	133.484		423.580
43	Phường Thông Tây Hội	930.150	53.949	9.596	4.000	0	0	1.836	18%	3.760	16%	44.353	63.362	53%	169.055	195.367	135.745		554.116
44	Phường An Hội Tây	1.056.900	42.128	4.632	2.400	0	0	1.656	18%	576	16%	37.496	53.565	53%	131.940	148.197	121.321		443.586
45	Phường An Hội Đông	528.750	24.162	3.368	1.800	0	0	1.008	18%	560	16%	20.794	29.706	53%	248.195	244.120	148.060		664.537
46	Phường Gia Định	3.239.220	128.090	12.056	8.640	0	0	2.768	18%	648	16%	116.034	165.763	53%	145.359	236.089	188.546		698.084
47	Phường Bình Thạnh	2.082.680	50.114	15.597	6.150	0	0	4.450	18%	4.997	16%	34.517	49.310	53%	189.148	197.200	183.144		619.606
48	Phường Bình Lợi Trung	921.360	37.800	8.095	4.660	0	0	1.910	18%	1.525	16%	29.705	42.436	53%	155.553	152.774	146.046		492.173
49	Phường Thạnh Mỹ Tây	4.462.570	85.304	12.547	7.020	0	0	4.858	18%	669	16%	72.757	103.939	53%	142.051	170.992	168.878		567.225
50	Phường Bình Quới	172.170	10.256	2.606	2.030	0	0	414	18%	162	16%	7.650	10.929	53%	113.716	98.498	74.254		296.724
51	Phường Tân Sơn Hòa	3.507.968	17.245	6.235	4.500	0	0	918	5%	817	11%	11.010	15.728	18%	127.536	117.309	107.835		369.925
52	Phường Tân Sơn Nhất	1.452.495	18.188	7.997	4.000	0	0	1.522	12%	2.475	9%	10.191	14.558	25%	161.000	151.704	123.885		454.777
53	Phường Tân Hòa	529.811	14.738	7.244	3.500	0	0	3.324	17%	420	4%	7.494	10.706	24%	220.235	217.390	131.502		583.865
54	Phường Bảy Hiền	1.205.075	24.255	6.891	5.600	0	0	1.146	9%	145	14%	17.364	24.805	28%	238.247	233.175	179.437		675.114
55	Phường Tân Bình	1.942.511	22.907	7.852	4.600	0	0	3.013	11%	239	15%	15.055	21.507	23%	154.719	140.010	163.544		481.180
56	Phường Tân Sơn	523.140	13.146	3.891	2.800	0	0	1.003	18%	88	16%	9.255	13.221	26%	101.100	74.420	78.313		266.979
57	Phường Tây Thạnh	815.236	14.749	6.408	2.820	0	0	2.549	18%	1.039	16%	8.341	11.916	21%	121.941	107.329	78.941		322.960
58	Phường Tân Sơn Nhì	1.004.558	47.235	7.845	4.574	0	0	2.897	10%	374	11%	39.390	56.271	50%	162.279	166.272	132.484		508.270
59	Phường Phú Thọ Hòa	945.943	17.780	9.584	3.698	0	0	4.266	18%	1.620	9%	8.196	11.708	11%	268.703	248.058	163.057		697.598
60	Phường Phú Thạnh	927.688	40.684	8.665	6.206	0	0	1.928	14%	531	12%	32.019	45.741	52%	184.973	193.393	133.989		553.039
61	Phường Tân Phú	528.575	26.999	4.739	2.702	0	0	808	9%	1.229	16%	22.260	31.800	50%	172.083	155.286	114.054		468.422
62	Phường Bình Tân	746.950	33.166	7.395	4.850	0	0	1.974	9%	571	12%	25.771	36.815	37%	267.649	257.150	166.062		724.027

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra											Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn (Nguồn CCTL còn lại của đơn vị dùng để cân đối chi thường xuyên)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thu từ quỹ đất công ích	Thu khác	Trong đó	Phí, lệ phí	Trong đó	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết	Trong đó						
									Tỷ lệ		Tỷ lệ		Lệ phí TBND	Tỷ lệ					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
63	Phường Bình Hưng Hòa	891.529	35.555	7.398	3.680	0	0	2.840	10%	878	16%	28.157	40.224	32%	272.604	256.624	187.590		752.373
64	Phường Bình Trị Đông	1.015.507	40.372	13.048	8.060	0	0	4.290	15%	698	16%	27.324	39.034	29%	202.090	190.884	128.648		561.994
65	Phường An Lạc	1.808.897	105.589	11.020	6.080	0	0	4.090	13%	850	16%	94.569	135.099	53%	209.156	269.158	177.237		761.140
66	Phường Tân Tạo	754.117	31.188	8.586	3.330	0	0	3.710	18%	1.546	7%	22.602	32.289	47%	151.633	140.807	108.117		431.745
67	Phường Hiệp Bình	2.288.525	40.488	8.097	3.770	0	0	3.468	24%	859	16%	32.391	46.273	27%	271.209	228.201	221.956		761.854
68	Phường Thủ Đức	817.615	34.974	7.094	3.336	0	0	1.129	18%	2.629	16%	27.880	39.828	53%	210.130	203.690	142.505		591.299
69	Phường Tam Bình	715.425	28.253	2.602	951	0	0	888	18%	763	16%	25.651	36.644	53%	266.423	236.877	184.008		715.561
70	Phường Linh Xuân	695.840	28.588	4.346	2.700	0	0	931	18%	715	16%	24.242	34.632	53%	250.242	219.330	163.185		661.345
71	Phường Long Bình	1.437.086	97.517	2.828	1.078	0	0	660	18%	1.090	16%	94.689	135.270	53%	90.148	132.546	100.552		420.763
72	Phường Tăng Nhơn Phú	1.098.700	40.923	5.161	3.195	0	0	1.126	18%	840	16%	35.762	51.088	53%	291.411	273.884	193.528		799.746
73	Phường Phước Long	1.125.933	55.269	4.200	1.898	0	0	1.594	18%	708	16%	51.069	72.955	53%	176.903	168.285	133.517		533.974
74	Phường Long Trường	914.924	56.568	3.255	2.063	0	0	651	18%	541	16%	53.313	76.162	53%	67.259	77.518	79.604		280.949
75	Phường Long Phước	417.831	25.989	1.602	1.219	0	0	177	18%	206	16%	24.387	34.838	53%	94.266	92.001	69.495		281.751
76	Phường An Khánh	6.097.338	171.879	10.754	7.089	0	0	3.593	17%	72	3%	161.125	230.179	53%	0	115.633	95.037		382.549
77	Phường Bình Trưng	2.932.885	120.442	6.784	4.062	0	0	2.329	18%	393	16%	113.658	162.369	53%	122.436	200.232	136.694		579.804
78	Phường Cát Lái	2.167.898	145.715	31.973	3.639	0	0	25.502	18%	2.832	16%	113.742	162.489	53%	20.788	140.597	96.991		404.091
79	Xã Nhuận Đức	116.160	6.132	1.339	360	0	0	448	18%	531	16%	4.793	6.847	53%	142.054	158.986	124.365		431.537
80	Xã Phú Hòa Đông	313.290	15.866	3.596	630	0	0	1.188	18%	1.778	16%	12.270	17.529	53%	224.680	201.786	206.707		649.039
81	Xã Tân An Hội	434.950	17.039	4.389	650	0	0	1.800	18%	1.939	16%	12.650	18.071	53%	221.000	217.932	160.532		616.503
82	Xã Thái Mỹ	142.820	10.419	1.095	170	0	0	295	18%	630	16%	9.324	13.320	53%	146.023	120.157	138.522		415.121
83	Xã Bình Mỹ	410.120	17.160	3.865	1.180	0	0	1.352	18%	1.333	16%	13.295	18.993	53%	167.340	146.152	131.022		461.674
84	Xã Cù Chi	791.100	28.537	6.342	1.760	0	0	2.542	18%	2.040	16%	22.195	31.707	53%	274.393	256.959	180.441		740.330
85	Xã An Nhơn Tây	115.560	7.495	1.094	250	0	0	295	18%	549	16%	6.401	9.144	53%	142.659	118.729	211.530		480.413
86	Xã Hóc Môn	547.378	27.084	5.999	729	0	0	2.562	18%	2.708	16%	21.085	30.122	53%	251.989	259.880	154.604		693.557
87	Xã Bà Điểm	865.492	37.519	6.701	1.514	0	0	2.787	18%	2.400	16%	30.818	44.025	53%	319.726	280.018	206.294		843.557
88	Xã Đông Thạnh	752.549	31.801	5.057	900	0	0	2.077	18%	2.080	16%	26.744	38.206	53%	320.764	285.453	191.852		829.870
89	Xã Xuân Thới Sơn	625.912	23.749	4.794	1.080	0	0	1.634	18%	2.080	16%	18.955	27.078	53%	260.457	234.230	166.010		684.446
90	Xã Nhà Bè	1.400.000	69.684	5.805	2.200	0	0	1.765	5%	1.840	10%	63.879	91.256	44%	291.053	294.744	159.319		814.800
91	Xã Hiệp Phước	270.000	12.781	1.258	500	0	0	198	18%	560	16%	11.523	16.461	53%	189.321	160.092	125.949		488.143
92	Xã Bình Lợi	212.200	11.085	2.110	800	0	0	846	18%	464	16%	8.975	12.821	53%	131.590	103.623	110.798		357.096
93	Xã Bình Chánh	274.500	15.706	3.002	1.100	0	0	1.278	18%	624	16%	12.704	18.149	53%	184.247	177.226	113.359		490.538
94	Xã Bình Hưng	1.190.700	47.959	8.501	5.800	0	0	2.091	17%	610	5%	39.458	56.368	52%	167.077	154.382	150.076		519.494
95	Xã Hưng Long	281.800	9.836	2.130	800	0	0	882	18%	448	16%	7.706	11.008	53%	154.439	136.981	106.133		407.389
96	Xã Tân Nhựt	687.500	44.213	10.725	1.400	0	0	6.660	18%	2.665	13%	33.488	47.840	52%	184.517	187.680	134.551		550.961

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra											Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn (Nguồn CCTL còn lại của đơn vị dùng để cân đối chi thường xuyên)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thu từ quỹ đất công ích	Thu khác	Trong đó	Phí, lệ phí	Trong đó	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết	Trong đó						
									Tỷ lệ		Tỷ lệ		Lệ phí TBND	Tỷ lệ					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
97	Xã Vĩnh Lộc	336.000	14.937	4.622	2.200	0	0	1.062	18%	1.360	16%	10.315	14.736	48%	216.634	163.909	133.409		528.889
98	Xã Tân Vĩnh Lộc	447.300	20.425	4.830	1.900	0	0	1.458	18%	1.472	16%	15.595	22.279	53%	239.827	208.902	150.133		619.287
99	Xã Cần Giở	519.328	16.918	3.169	669	0	0	1.380	18%	1.120	16%	13.749	19.641	53%	127.898	124.854	76.215		345.885
100	Xã Bình Khánh	207.874	7.460	1.008	280	0	0	414	18%	314	9%	6.452	9.217	53%	141.193	163.850	69.471		381.974
101	Xã An Thới Đông	168.460	6.425	894	350	0	0	320	16%	224	16%	5.531	7.901	53%	107.055	94.454	61.847		269.781
102	Xã Thạnh An	1.338	43	24	1	0	0	6	18%	17	16%	19	27	10%	53.325	22.556	33.519		109.443
103	Phường Đông Hòa	1.416.119	14.683	6.133	3.860	0	0	1.131	18%	1.142	16%	8.550	42.748	53%	234.841	203.021	134.293		586.838
104	Phường Dĩ An	1.836.201	36.114	17.208	6.872	0	900	6.584	18%	2.852	16%	18.906	94.529	53%	389.448	342.014	243.509		1.011.085
105	Phường Tân Đông Hiệp	908.680	8.999	4.227	2.868	0	0	1.117	27%	242	4%	4.772	23.860	42%	207.624	174.456	139.716		530.795
106	Phường Thuận An	504.000	7.997	4.476	1.994	0	0	1.731	18%	751	16%	3.521	17.605	53%	179.558	146.079	149.498		483.132
107	Phường Thuận Giao	872.000	15.293	8.520	3.838	0	0	3.242	18%	1.440	16%	6.773	33.867	53%	222.922	178.859	135.178		552.252
108	Phường Bình Hòa	752.000	13.192	7.346	3.294	0	0	2.812	18%	1.240	16%	5.846	29.232	53%	139.146	105.307	103.282		360.927
109	Phường Lái Thiêu	1.133.000	21.047	11.738	5.271	0	0	4.483	18%	1.984	16%	9.309	46.544	53%	209.316	185.831	127.939		544.133
110	Phường An Phú	768.000	12.418	5.739	2.603	0	0	2.151	18%	985	16%	6.679	33.395	53%	175.734	124.608	128.994		441.754
111	Phường Bình Dương	1.319.357	61.284	31.900	28.692	0	0	2.685	18%	523	16%	29.384	146.919	53%	165.382	243.290	115.770		585.726
112	Phường Chánh Hiệp	535.657	11.552	7.750	5.268	0	0	932	18%	1.550	16%	3.802	19.010	53%	146.549	141.906	87.507		387.514
113	Phường Thủ Dầu Một	998.295	29.168	19.934	11.476	0	0	5.754	18%	2.704	16%	9.234	46.168	53%	307.767	380.575	162.537		880.047
114	Phường Phú Lợi	1.389.691	30.703	12.236	9.564	0	0	2.329	18%	343	16%	18.467	92.336	53%	216.991	297.757	149.015		694.466
115	Phường Vĩnh Tân	393.695	5.396	1.563	320	0	0	534	12%	709	24%	3.833	19.165	40%	112.976	81.638	88.303		288.313
116	Phường Bình Cơ	346.295	2.836	1.269	310	0	0	321	7%	638	21%	1.567	7.837	24%	111.019	76.234	86.507		276.596
117	Phường Tân Uyên	806.840	15.545	12.042	920	0	0	10.859	11%	263	8%	3.503	17.514	11%	174.293	144.349	96.117		430.304
118	Phường Tân Hiệp	1.012.593	8.984	5.267	600	0	0	3.261	25%	1.406	45%	3.717	18.585	29%	149.863	109.100	96.797		364.744
119	Phường Tân Khánh	949.377	8.410	5.474	2.290	0	0	2.360	22%	824	26%	2.936	14.680	19%	276.525	215.952	124.293		625.180
120	Phường Phú An	243.578	3.168	1.103	655	0	0	425	18%	23	16%	2.065	10.324	53%	162.254	166.277	119.584		451.283
121	Phường Tây Nam	366.118	4.261	2.176	285	0	0	1.370	18%	521	16%	2.085	10.425	53%	114.018	103.265	77.779		299.323
122	Phường Long Nguyên	311.066	5.764	3.113	985	0	0	1.672	18%	456	16%	2.651	13.257	53%	139.054	108.246	85.733		338.797
123	Phường Bến Cát	587.406	9.876	5.871	884	0	0	3.572	18%	1.415	16%	4.005	20.027	53%	220.718	284.312	139.583		654.489
124	Phường Chánh Phú Hòa	201.791	4.394	1.680	396	0	0	819	18%	465	16%	2.714	13.569	53%	122.141	86.214	67.552		280.301
125	Phường Thới Hòa	461.031	8.783	4.000	1.037	0	0	2.038	18%	925	16%	4.783	23.915	53%	139.860	155.955	97.171		401.769
126	Phường Hòa Lợi	521.992	8.159	5.610	748	0	0	2.988	18%	1.874	16%	2.549	12.747	53%	128.261	137.127	84.032		357.579
127	Xã Bắc Tân Uyên	272.860	7.175	5.603	310	0	0	4.525	18%	768	16%	1.572	7.861	53%	129.568	85.937	63.399		286.079
128	Xã Thường Tân	581.450	14.728	13.939	230	0	0	189	18%	13.520	16%	789	3.944	53%	90.224	63.173	57.125		225.250
129	Xã An Long	67.645	1.025	374	140	0	0	82	18%	152	16%	651	3.255	53%	106.396	80.571	53.734		241.726
130	Xã Phước Thành	93.775	830	309	110	0	0	47	18%	152	16%	521	2.605	53%	96.278	57.668	53.138		207.914

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra										Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn (Nguồn CCTL còn lại của đơn vị dùng để cân đối chi thường xuyên)	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thu từ quỹ đất công ích	Thu khác	Trong đó	Phí, lệ phí	Trong đó	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết	Trong đó						
									Tỷ lệ		Tỷ lệ		Lệ phí TBND						Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
131	Xã Phước Hòa	253.260	3.790	1.000	250	0	0	350	18%	400	16%	2.790	13.952	53%	146.104	157.020	80.750		387.664
132	Xã Phú Giáo	197.210	2.889	1.657	720	0	0	505	18%	432	16%	1.232	6.160	53%	211.645	180.251	100.092		494.877
133	Xã Trừ Văn Thố	243.632	4.545	2.477	769	0	0	1.307	18%	401	16%	2.068	10.338	53%	103.535	79.717	51.613		239.410
134	Xã Bàu Bàng	356.598	6.736	3.708	1.126	0	0	1.987	18%	595	16%	3.028	15.138	53%	119.651	97.080	52.231		275.698
135	Xã Minh Thanh	159.960	3.231	1.866	35	0	0	1.095	18%	736	16%	1.365	6.827	53%	124.246	92.530	61.109		281.116
136	Xã Long Hòa	97.253	1.953	1.123	21	0	0	655	18%	447	16%	830	4.151	53%	105.379	67.789	59.035		234.156
137	Xã Dầu Tiếng	172.598	3.488	2.015	37	0	0	1.184	18%	794	16%	1.473	7.366	53%	191.399	143.967	88.600		427.454
138	Xã Thanh An	101.977	2.049	1.179	22	0	0	688	18%	469	16%	870	4.352	53%	122.597	91.473	75.199		291.318
139	Phường Vũng Tàu	907.040	32.940	21.440	21.440	0	0	0		0		11.500	23.000		282.210	278.733	226.119		820.002
140	Phường Tam Thắt	1.019.710	26.500	17.000	17.000	0	0	0		0		9.500	19.000		209.903	218.324	134.208		588.935
141	Phường Rạch Dừa	895.950	21.300	16.000	16.000	0	0	0		0		5.300	10.600		219.754	204.282	143.202		588.538
142	Phường Phước Thới	617.440	15.500	9.000	9.000	0	0	0		0		6.500	13.000		175.847	166.819	95.257		453.423
143	Xã Long Sơn	28.350	790	460	460	0	0	0		0		330	660		84.862	61.982	42.199		189.833
144	Đặc khu Côn Đảo	84.510	44.500	33.850	30.100	0	0	1.750	100%	2.000	100%	10.650	3.200		198.432	79.129	42.590		364.651
145	Phường Bà Rịa	441.200	6.250	3.500	3.500	0	0	0		0		2.750	5.500		208.276	196.844	102.280		513.650
146	Phường Long Hương	132.500	5.400	1.400	1.400	0	0	0		0		4.000	8.000		121.340	107.202	70.253		304.195
147	Phường Tam Long	380.100	7.850	2.850	2.850	0	0	0		0		5.000	10.000		141.179	120.459	97.106		366.594
148	Xã Đất Đỏ	316.950	5.300	550	450	100	0	0		0		4.750	9.500		169.197	156.090	97.218		427.805
149	Xã Phước Hải	292.600	4.750	350	350	0	0	0		0		4.400	8.800		152.236	131.834	102.770		391.590
150	Xã Long Điền	354.300	7.400	900	900	0	0	0		0		6.500	13.000		166.708	146.191	99.979		420.278
151	Xã Long Hải	434.450	5.300	2.550	2.550	0	0	0		0		2.750	5.500		320.012	281.195	169.595		776.102
152	Xã Hồ Tràm	474.000	6.803	803	803	0	0	0		0		6.000	12.000		197.799	186.098	111.636		502.336
153	Xã Xuyên Mộc	156.800	2.624	124	124	0	0	0		0		2.500	5.000		107.893	85.347	58.630		254.494
154	Xã Hòa Hội	87.500	1.525	275	275	0	0	0		0		1.250	2.500		149.687	122.894	74.336		348.442
155	Xã Bàu Lâm	34.300	890	90	90	0	0	0		0		800	1.600		108.561	77.156	54.810		241.417
156	Xã Hòa Hiệp	28.400	707	57	57	0	0	0		0		650	1.300		103.149	76.867	53.047		233.770
157	Xã Bình Châu	97.500	1.901	151	151	0	0	0		0		1.750	3.500		104.254	80.162	53.429		239.746
158	Xã Ngãi Giao	304.100	5.220	470	470	0	0	0		0		4.750	9.500		178.123	163.153	86.393		432.889
159	Xã Bình Giã	102.600	1.930	130	130	0	0	0		0		1.800	3.600		136.632	104.578	76.551		319.691
160	Xã Kim Long	139.200	3.260	210	210	0	0	0		0		3.050	6.100		134.095	104.733	65.891		307.979
161	Xã Châu Đức	60.900	890	140	140	0	0	0		0		750	1.500		130.051	109.405	63.266		303.612
162	Xã Xuân Sơn	101.400	2.700	200	200	0	0	0		0		2.500	5.000		113.561	85.266	60.080		261.607
163	Xã Nghĩa Thành	172.300	3.300	150	150	0	0	0		0		3.150	6.300		104.993	80.600	57.077		245.970
164	Phường Phú Mỹ	1.100.690	9.700	3.000	3.000	0	0	0		0		6.700	13.400		229.287	202.095	130.861		571.943

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra										Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn (Nguồn CCTL còn lại của đơn vị dùng để cân đối chi thường xuyên)	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thu từ quỹ đất công ích	Thu khác	Trong đó	Phí, lệ phí	Trong đó	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết	Trong đó						
									Tỷ lệ		Tỷ lệ		Lệ phí TBND						Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
165	Phường Tân Thành	184.580	4.130	530	530	0	0	0		0		3.600	7.200		114.011	86.383	77.791		282.315
166	Phường Tân Phước	302.165	4.390	1.090	1.090	0	0	0		0		3.300	6.600		96.754	69.750	64.546		235.440
167	Phường Tân Hải	91.240	2.280	780	780	0	0	0		0		1.500	3.000		98.107	71.678	55.900		227.965
168	Xã Châu Pha	218.325	3.600	600	600	0	0	0		0		3.000	6.000		99.015	67.224	62.071		231.910

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+14+18	2=3+9+12+13	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18	
	TỔNG SỐ	55.612.265	52.055.382	294.607	0	0	268.270	11.337	15.000	49.646.162	31.755.192	1.077	2.052.407	62.206	3.556.883	317.409	3.239.474			
1	Phường Sài Gòn	242.560	239.680	0						230.351	106.818		9.329		2.880		2.880			
2	Phường Tân Định	265.497	255.965	0						245.917	152.270		10.048		9.532		9.532			
3	Phường Bến Thành	355.913	350.493	0						336.804	208.392		13.689		5.420		5.420			
4	Phường Cầu Ông Lãnh	349.003	340.375	0						326.952	195.459		13.423		8.628		8.628			
5	Phường Bàn Cờ	406.920	406.385	0						390.734	222.833		15.651		535		535			
6	Phường Xuân Hòa	431.142	419.739	0						403.427	294.219		16.312		11.403		11.403			
7	Phường Nhiêu Lộc	395.308	394.496	0						379.292	201.820		15.204		812		812			
8	Phường Xóm Chiếu	342.444	335.757	0						322.766	194.091		12.991		6.687		6.687			
9	Phường Khánh Hội	253.598	247.818	0						238.064	95.864		9.754		5.780		5.780			
10	Phường Vĩnh Hội	277.535	275.517	0						264.843	130.378		10.674		2.018		2.018			
11	Phường Chợ Quán	289.514	288.225	0						277.090	153.281		11.135		1.289		1.289			
12	Phường An Đông	415.874	410.250	0						394.454	188.807		15.796		5.624		5.624			
13	Phường Chợ Lớn	535.223	534.595	0						514.026	356.493		20.569		628		628			
14	Phường Bình Tây	386.597	378.475	0						363.934	234.206		14.541		8.122		8.122			
15	Phường Bình Tiên	391.195	378.925	0						363.879	230.073		15.046		12.270		12.270			
16	Phường Bình Phú	382.082	367.803	0						353.108	253.181		14.695		14.279		14.279			
17	Phường Phú Lâm	328.234	315.271	0						302.647	164.625		12.624		12.963		12.963			
18	Phường Tân Mỹ	291.283	278.610	0						267.407	179.213		11.203		12.673		12.673			
19	Phường Tân Hưng	431.398	416.868	0						400.276	273.262		16.592		14.530		14.530			
20	Phường Tân Thuận	375.102	369.537	0						355.110	224.452		14.427		5.565		5.565			
21	Phường Phú Thuận	180.426	175.776	0						169.049	101.345		6.727		4.650		4.650			
22	Phường Chánh Hưng	620.555	619.858	0						600.163	319.268		19.695		697		697			
23	Phường Bình Đông	407.430	406.622	0						392.177	243.035		14.445		808		808			
24	Phường Phú Định	494.408	493.783	0						477.401	265.423		16.382		625		625			
25	Phường Vườn Lài	389.877	389.877	0						374.757	195.472		15.120		0		0			
26	Phường Diên Hồng	394.339	393.057	0						378.090	220.050		14.967		1.282		1.282			
27	Phường Hòa Hưng	418.315	417.416	0						401.386	246.064		16.030		899		899			
28	Phường Hòa Bình	223.423	221.364	0						212.771	116.808		8.593		2.059		2.059			
29	Phường Phú Thọ	312.575	310.022	0						298.098	172.705		11.924		2.553		2.553			

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+14+18	2=3+9+12+13	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18	
30	Phường Bình Thới	371.184	369.519	0						355.243	210.241		14.276		1.665		1.665			
31	Phường Minh Phụng	396.872	387.126	0						371.862	215.792		15.264		9.746		9.746			
32	Phường Đông Hưng Thuận	524.025	512.125	0						491.970	353.758		20.155		11.900		11.900			
33	Phường Trung Mỹ Tây	344.318	333.775	0						320.509	219.150		13.266		10.543		10.543			
34	Phường Tân Thới Hiệp	512.562	492.300	0						472.892	344.111		19.408		20.262		20.262			
35	Phường Thới An	360.263	349.556	0						335.700	231.534		13.856		10.707		10.707			
36	Phường An Phú Đông	334.818	325.551	0						312.673	193.263		12.878		9.267		9.267			
37	Phường Đức Nhuận	339.358	338.803	0						325.751	185.862		13.052		555		555			
38	Phường Cầu Kiệu	295.446	294.751	0						283.388	135.460		11.363		695		695			
39	Phường Phú Nhuận	370.881	370.294	0						356.029	195.616		14.265		587		587			
40	Phường Hạnh Thông	469.438	451.058	0						433.003	286.287		18.055		18.380		18.380			
41	Phường An Nhơn	268.500	262.401	0						252.074	143.352		10.327		6.099		6.099			
42	Phường Gò Vấp	275.010	261.842	0						251.483	131.083		10.359		13.168		13.168			
43	Phường Thông Tây Hội	406.282	400.606	0						384.980	262.818		15.626		5.676		5.676			
44	Phường An Hội Tây	294.107	289.654	0						278.342	152.669		11.312		4.453		4.453			
45	Phường An Hội Đông	493.284	486.708	0						467.736	326.662		18.972		6.576		6.576			
46	Phường Gia Định	522.916	518.422	0						498.436	317.772		19.986		4.494		4.494			
47	Phường Bình Thạnh	422.973	418.674	0						402.406	246.968		16.268		4.299		4.299			
48	Phường Bình Lợi Trung	337.061	331.075	0						318.111	185.243		12.964		5.986		5.986			
49	Phường Thanh Mỹ Tây	381.937	375.441	0						360.751	209.661		14.690		6.496		6.496			
50	Phường Bình Quới	215.088	213.475	0						205.202	115.670		8.273		1.613		1.613			
51	Phường Tân Sơn Hòa	269.412	265.823	0						255.461	145.653		10.362		3.589		3.589			
52	Phường Tân Sơn Nhất	334.268	332.250	0						319.394	202.881		12.856		2.018		2.018			
53	Phường Tân Hòa	370.856	369.831	0						355.567	242.274		14.264		1.025		1.025			
54	Phường Bảy Hiền	484.718	483.920	0						465.277	329.706		18.643		798		798			
55	Phường Tân Bình	309.542	294.885	0						283.317	180.159		11.568		14.657		14.657			
56	Phường Tân Sơn	203.367	193.749	0						185.927	97.036		7.822		9.618		9.618			
57	Phường Tây Thạnh	203.908	202.221	0						194.378	99.553		7.843		1.687		1.687			
58	Phường Tân Sơn Nhì	340.492	334.426	0						321.486	210.678		12.940		6.066		6.066			
59	Phường Phú Thọ Hòa	522.059	520.394	0						500.315	354.498		20.079		1.665		1.665			
60	Phường Phú Thạnh	386.884	385.170	0						370.290	247.998		14.880		1.714		1.714			
61	Phường Tân Phú	341.288	339.459	0						326.333	205.198		13.126		1.829		1.829			
62	Phường Bình Tân	518.085	516.372	0						496.446	353.749		19.926		1.713		1.713			
63	Phường Bình Hưng Hòa	515.658	494.510	0						474.677	347.736		19.833		21.148		21.148			
64	Phường Bình Trị Đông	405.796	403.758	0						388.283	248.054		15.475		2.038		2.038			

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+14+18	2=3+9+12+13	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18	
65	Phường An Lạc	576.946	568.948	0						547.017	370.411		21.931		7.998		7.998			
66	Phường Tân Tạo	301.833	299.389	0						287.780	184.394		11.609		2.444		2.444			
67	Phường Hiệp Bình	570.777	564.345	42.528			42.528			501.501	343.968		20.316		6.432		6.432			
68	Phường Thủ Đức	466.245	464.958	34.630			34.630			413.728	295.057		16.600		1.287		1.287			
69	Phường Tam Bình	533.351	532.693	35.146			35.146			478.385	346.319		19.162		658		658			
70	Phường Linh Xuân	482.064	481.168	0			0			462.627	329.389		18.541		896		896			
71	Phường Long Bình	319.869	318.557	0			0			306.254	186.742		12.303		1.312		1.312			
72	Phường Tăng Nhơn Phú	594.808	591.624	4.609			4.609			564.315	404.060		22.700		3.184		3.184			
73	Phường Phước Long	395.381	394.377	839			839			378.363	253.656		15.175		1.004		1.004			
74	Phường Long Trường	187.617	187.437	1.377			1.377			178.897	96.439		7.163		180		180			
75	Phường Long Phước	199.226	198.138	5.906			5.906			184.828	109.767		7.404		1.088		1.088			
76	Phường An Khánh	291.422	289.890	7.727			7.727			271.252	152.954		10.911		1.532		1.532			
77	Phường Bình Trưng	461.394	459.416	100			100			441.613	274.921		17.703		1.978		1.978			
78	Phường Cát Lái	367.828	366.916	0			0			352.769	190.871		14.147		912		912			
79	Xã Nhuận Đức	295.520	291.363	0			0			280.034	166.725		11.329		4.157		4.157			
80	Xã Phú Hòa Đông	482.148	477.773	0			0			459.229	300.800		18.544		4.375		4.375			
81	Xã Tân An Hội	503.845	496.155	0			0			477.102	287.283		19.053		7.690		7.690			
82	Xã Thái Mỹ	294.784	290.734	0			0			279.462	171.978		11.272		4.050		4.050			
83	Xã Bình Mỹ	337.385	335.108	0			0			322.132	197.660		12.976		2.277		2.277			
84	Xã Cù Chi	556.359	555.549	0			0			534.154	378.426		21.395		810		810			
85	Xã An Nhơn Tây	310.944	305.309	0			0			293.441	162.001		11.868		5.635		5.635			
86	Xã Hóc Môn	609.268	606.397	0			0			582.979	358.376		23.418		2.871		2.871			
87	Xã Bà Điểm	623.130	619.844	0			0			595.877	388.025		23.967		3.286		3.286			
88	Xã Đông Thạnh	615.158	611.986	0			0			588.326	384.411		23.660		3.172		3.172			
89	Xã Xuân Thới Sơn	533.527	530.482	0			0			509.962	352.994		20.520		3.045		3.045			
90	Xã Nhà Bè	766.292	739.369	0			0			710.076	426.322		29.293		26.923		26.923			
91	Xã Hiệp Phước	385.771	368.260	401			401			353.034	199.310		14.825		17.511		17.511			
92	Xã Bình Lợi	273.969	252.102	0			0			241.565	152.408		10.537		21.867		21.867			
93	Xã Bình Chánh	390.192	382.051	0			0			367.044	256.678		15.007		8.141		8.141			
94	Xã Bình Hưng	377.103	334.829	0			0			320.325	218.858		14.504		42.274		42.274			
95	Xã Hưng Long	316.713	297.921	0			0			285.740	169.185		12.181		18.792		18.792			
96	Xã Tân Nhựt	463.017	451.803	0			0			433.995	240.335		17.808		11.214		11.214			
97	Xã Vĩnh Lộc	357.806	343.089	0			0			329.327	230.398		13.762		14.717		14.717			
98	Xã Tân Vĩnh Lộc	465.967	436.764	0			0			418.842	286.884		17.922		29.203		29.203			
99	Xã Cần Giờ	314.467	311.346	25			25			299.227	146.150		12.094		3.121		3.121			

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							Chi khoa học và công nghệ		
A	B	1=2+14+18	2=3+9+12+13	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18	
100	Xã Bình Khánh	308.623	305.854	0			0			293.984	185.625		11.870		2.769		2.769			
101	Xã An Thới Đông	237.553	224.326	25			25			215.498	121.213		8.803		13.227		13.227			
102	Xã Thanh An	134.713	131.635	7			7			126.447	20.652		5.181		3.078		3.078			
103	Phường Đông Hòa	374.458	363.411	500			500			350.181	218.890		12.730		11.047		11.047			
104	Phường Dĩ An	555.783	550.183	500			500			530.504	383.081		19.179		5.600		5.600			
105	Phường Tân Đông Hiệp	299.051	288.037	500			500			279.113	208.563		8.424		11.014		11.014			
106	Phường Thuận An	259.584	251.523	4.124			4.124			238.687	157.018		8.712		8.061		8.061			
107	Phường Thuận Giao	275.604	266.018	500			500			256.177	208.239		9.341		9.586		9.586			
108	Phường Bình Hòa	177.568	170.105	1.052			1.052			163.065	93.855		5.988		7.463		7.463			
109	Phường Lái Thiêu	348.697	331.505	4.641			4.641			316.054	221.600		10.810		17.192		17.192			
110	Phường An Phú	238.477	231.017	1.824			1.824			221.659	150.230		7.534		7.460		7.460			
111	Phường Bình Dương	372.644	302.354	500			500			289.706	174.919		12.148		70.290	33.770	36.520			
112	Phường Chánh Hiệp	286.582	189.407	500			500			180.829	92.522		8.078		97.175	51.530	45.645			
113	Phường Thủ Dầu Một	487.145	413.667	3.031			3.031			393.863	268.654		16.773		73.478	13.600	59.878			
114	Phường Phú Lợi	369.925	299.361	500			500			286.246	196.608		12.615		70.564	22.970	47.594			
115	Phường Vĩnh Tân	168.755	157.395	500			500			151.814	72.677		5.081		11.360	265	11.095			
116	Phường Bình Cơ	148.878	146.068	500			500			141.474	70.552		4.094		2.810	0	2.810			
117	Phường Tân Uyên	300.598	295.788	500			500			285.217	142.826		10.071		4.810	500	4.310			
118	Phường Tân Hiệp	216.241	198.589	500			500			191.369	116.092		6.720		17.652	0	17.652			
119	Phường Tân Khánh	440.492	429.140	500			500			413.914	238.155		14.726		11.352	722	10.630			
120	Phường Phú An	271.549	209.767	500			500			200.697	115.821		8.570		61.782	25.599	36.183			
121	Phường Tây Nam	147.655	109.309	500			500			103.814	68.492		4.995		38.346	4.800	33.546			
122	Phường Long Nguyên	178.249	175.910	500			500			169.489	98.162		5.921		2.339	0	2.339			
123	Phường Bến Cát	337.876	327.953	500			500			315.788	220.631		11.665		9.923	0	9.923			
124	Phường Chánh Phú Hòa	161.762	157.130	500			500			151.356	80.096		5.274		4.632	0	4.632			
125	Phường Thới Hòa	169.326	165.944	500			500			159.548	109.055		5.896		3.382	0	3.382			
126	Phường Hòa Lợi	192.199	186.822	500			500			179.986	108.580		6.336		5.377	0	5.377			
127	Xã Bắc Tân Uyên	197.553	188.213	500			500			181.001	87.096		6.712		9.340	0	9.340			
128	Xã Thường Tân	150.433	146.594	500			500			141.256	59.332		4.838		3.839	0	3.839			
129	Xã An Long	206.089	173.253	500			500			166.679	65.957		6.074		32.836	30.746	2.090			
130	Xã Phước Thành	177.307	151.932	500			500			146.152	52.187		5.280		25.375	22.075	3.300			
131	Xã Phước Hòa	242.473	204.691	3.500			3.500			194.108	111.451		7.083		37.782	30.111	7.671			
132	Xã Phú Giáo	349.573	322.633	800			800			310.077	173.999		11.756		26.940	20.521	6.419			
133	Xã Trừ Văn Thố	131.810	124.996	500			500			120.288	66.378		4.208		6.814		6.814			
134	Xã Bàu Bàng	168.705	165.818	500			500			159.958	86.234		5.360		2.887		2.887			

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+14+18	2=3+9+12+13	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18	
135	Xã Minh Thạnh	193.949	176.503	500			500			169.648	88.521		6.355		17.446	13.929	3.517			
136	Xã Long Hòa	153.003	138.515	500			500			133.267	60.021		4.748		14.488	9.871	4.617			
137	Xã Dầu Tiếng	296.667	265.610	500			500			255.353	126.897		9.757		31.057	27.700	3.357			
138	Xã Thanh An	181.005	168.372	500			500			162.209	83.098		5.663		12.633	8.700	3.933			
139	Phường Vũng Tàu	484.490	410.301	500			500	0	0	391.889	250.320	105	17.912	0	74.189		74.189			
140	Phường Tam Thắng	338.414	277.935	500			500	0	0	264.693	215.016	60	12.742	0	60.479		60.479			
141	Phường Rạch Dừa	317.589	251.135	500			500	0	0	239.181	209.491	45	11.454	0	66.454		66.454			
142	Phường Phước Thắng	241.018	198.705	500			500	0	0	189.078	169.680	30	9.127	0	42.313		42.313			
143	Xã Long Sơn	93.952	72.451	500			500	0	0	68.753	46.566	15	3.198	0	21.501		21.501			
144	Đặc khu Côn Đảo	499.743	474.593	108.195			81.858	11.337	15.000	289.666	60.233	102	15.043	61.689	25.150		25.150			
145	Phường Bà Rịa	319.380	213.228	500			500	0	0	201.113	177.361	75	11.615		106.152		106.152			
146	Phường Long Hương	172.453	114.162	500			500	0	0	107.346	91.557	45	6.316		58.291		58.291			
147	Phường Tam Long	209.729	135.746	500			500	0	0	128.278	115.950	45	6.968		73.983		73.983			
148	Xã Đất Đỏ	287.636	182.151	500			500	0	0	170.776	116.656	60	10.875		105.485		105.485			
149	Xã Phước Hải	223.102	155.798	500			500	0	0	146.881	120.815	60	8.417		67.304		67.304			
150	Xã Long Điền	236.356	139.252	500			500	0	0	129.777	121.933	0	8.930	44	97.104		97.104			
151	Xã Long Hải	434.575	271.840	500			500	0	0	254.360	276.813	0	16.507	473	162.735		162.735			
152	Xã Hố Tràm	325.470	187.251	980			980	0	0	174.410	172.726	45	11.861		138.219		138.219			
153	Xã Xuyên Mộc	186.438	97.099	980			980	0	0	89.336	75.768	45	6.783		89.339		89.339			
154	Xã Hòa Hội	224.353	134.726	980			980	0	0	125.537	125.118	45	8.209		89.627		89.627			
155	Xã Bàu Lâm	143.550	79.780	820			820	0	0	73.805	68.382	30	5.155		63.770		63.770			
156	Xã Hòa Hiệp	128.901	71.886	660			660	0	0	66.415	63.969	15	4.811		57.015		57.015			
157	Xã Bình Châu	126.073	77.570	660			660	0	0	72.349	73.611	15	4.561		48.503		48.503			
158	Xã Ngãi Giao	271.244	183.389	1.070			1.070	0	0	172.050	163.106	45	10.269		87.855		87.855			
159	Xã Bình Giã	183.577	125.368	1.070			1.070	0	0	117.540	96.616	45	6.758		58.209		58.209			
160	Xã Kim Long	182.400	120.825	1.070			1.070	0	0	112.990	97.449	45	6.765		61.575		61.575			
161	Xã Châu Đức	173.811	117.985	880			880	0	0	110.507	107.557	30	6.598		55.826		55.826			
162	Xã Xuân Sơn	164.421	105.009	1.070			1.070	0	0	97.795	89.423	45	6.144		59.412		59.412			
163	Xã Nghĩa Thành	137.460	92.719	880			880	0	0	86.820	75.134	30	5.019		44.741		44.741			
164	Phường Phú Mỹ	308.948	200.832	500			500	0	0	188.678	206.552	0	11.654		108.116		108.116			
165	Phường Tân Thành	147.698	95.414	500			500	0	0	89.370	83.314	0	5.544		52.284		52.284			
166	Phường Tân Phước	122.702	77.911	500			500	0	0	72.856	65.715	0	4.555		44.791		44.791			
167	Phường Tân Hải	129.562	85.614	500			500	0	0	80.310	67.765	0	4.804		43.948		43.948			
168	Xã Châu Pha	136.116	90.787	500			500	0	0	85.261	64.410	0	5.026		45.329		45.329			

CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Trong đó	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
					Kinh phí an toàn giao thông từ nguồn ngân sách trung ương	
A	B	1=2+3+4	2	3	3.1	4
	TỔNG SỐ	3.556.883	317.409	3.239.474	23.198	0
1	Phường Sài Gòn	2.880	0	2.880	383	0
2	Phường Tân Định	9.532	0	9.532	383	0
3	Phường Bến Thành	5.420	0	5.420	383	0
4	Phường Cầu Ông Lãnh	8.628	0	8.628	383	0
5	Phường Bàn Cờ	535	0	535		0
6	Phường Xuân Hòa	11.403	0	11.403		0
7	Phường Nhiêu Lộc	812	0	812		0
8	Phường Xóm Chiếu	6.687	0	6.687	377	0
9	Phường Khánh Hội	5.780	0	5.780	377	0
10	Phường Vĩnh Hội	2.018	0	2.018	377	0
11	Phường Chợ Quán	1.289	0	1.289		0
12	Phường An Đông	5.624	0	5.624	430	0
13	Phường Chợ Lớn	628	0	628	430	0
14	Phường Bình Tây	8.122	0	8.122	375	0
15	Phường Bình Tiên	12.270	0	12.270	375	0
16	Phường Bình Phú	14.279	0	14.279	375	0

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Trong đó	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
					Kinh phí an toàn giao thông từ nguồn ngân sách trung ương	
A	B	1=2+3+4	2	3	3.1	4
17	Phường Phú Lâm	12.963	0	12.963	375	0
18	Phường Tân Mỹ	12.673	0	12.673	375	0
19	Phường Tân Hưng	14.530	0	14.530	375	0
20	Phường Tân Thuận	5.565	0	5.565	375	0
21	Phường Phú Thuận	4.650	0	4.650	375	0
22	Phường Chánh Hưng	697	0	697	191	0
23	Phường Bình Đông	808	0	808	120	0
24	Phường Phú Định	625	0	625	178	0
25	Phường Vườn Lài	0	0	0		0
26	Phường Diên Hồng	1.282	0	1.282		0
27	Phường Hòa Hưng	899	0	899		0
28	Phường Hòa Bình	2.059	0	2.059		0
29	Phường Phú Thọ	2.553	0	2.553		0
30	Phường Bình Thới	1.665	0	1.665		0
31	Phường Minh Phụng	9.746	0	9.746		0
32	Phường Đông Hưng Thuận	11.900	0	11.900	527	0
33	Phường Trung Mỹ Tây	10.543	0	10.543	352	0
34	Phường Tân Thới Hiệp	20.262	0	20.262	352	0
35	Phường Thới An	10.707	0	10.707	352	0
36	Phường An Phú Đông	9.267	0	9.267	352	0
37	Phường Đức Nhuận	555	0	555	400	0
38	Phường Cầu Kiệu	695	0	695	400	0
39	Phường Phú Nhuận	587	0	587	400	0

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Trong đó	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
					Kinh phí an toàn giao thông từ nguồn ngân sách trung ương	
A	B	1=2+3+4	2	3	3.1	4
40	Phường Hạnh Thông	18.380	0	18.380		0
41	Phường An Nhơn	6.099	0	6.099		0
42	Phường Gò Vấp	13.168	0	13.168		0
43	Phường Thông Tây Hội	5.676	0	5.676		0
44	Phường An Hội Tây	4.453	0	4.453		0
45	Phường An Hội Đông	6.576	0	6.576		0
46	Phường Gia Định	4.494	0	4.494		0
47	Phường Bình Thạnh	4.299	0	4.299		0
48	Phường Bình Lợi Trung	5.986	0	5.986		0
49	Phường Thạnh Mỹ Tây	6.496	0	6.496		0
50	Phường Bình Quới	1.613	0	1.613		0
51	Phường Tân Sơn Hòa	3.589	0	3.589		0
52	Phường Tân Sơn Nhất	2.018	0	2.018		0
53	Phường Tân Hòa	1.025	0	1.025		0
54	Phường Bảy Hiền	798	0	798		0
55	Phường Tân Bình	14.657	0	14.657		0
56	Phường Tân Sơn	9.618	0	9.618		0
57	Phường Tây Thạnh	1.687	0	1.687	577	0
58	Phường Tân Sơn Nhì	6.066	0	6.066	577	0
59	Phường Phú Thọ Hòa	1.665	0	1.665	577	0
60	Phường Phú Thạnh	1.714	0	1.714	577	0
61	Phường Tân Phú	1.829	0	1.829	577	0
62	Phường Bình Tân	1.713	0	1.713	600	0

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Trong đó	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
					Kinh phí an toàn giao thông từ nguồn ngân sách trung ương	
A	B	1=2+3+4	2	3	3.1	4
63	Phường Bình Hưng Hòa	21.148	0	21.148	600	0
64	Phường Bình Trị Đông	2.038	0	2.038	600	0
65	Phường An Lạc	7.998	0	7.998	600	0
66	Phường Tân Tạo	2.444	0	2.444	600	0
67	Phường Hiệp Bình	6.432	0	6.432		0
68	Phường Thủ Đức	1.287	0	1.287		0
69	Phường Tam Bình	658	0	658		0
70	Phường Linh Xuân	896	0	896		0
71	Phường Long Bình	1.312	0	1.312		0
72	Phường Tăng Nhơn Phú	3.184	0	3.184		0
73	Phường Phước Long	1.004	0	1.004		0
74	Phường Long Trường	180	0	180		0
75	Phường Long Phước	1.088	0	1.088		0
76	Phường An Khánh	1.532	0	1.532		0
77	Phường Bình Trưng	1.978	0	1.978		0
78	Phường Cát Lái	912	0	912		0
79	Xã Nhuận Đức	4.157	0	4.157		0
80	Xã Phú Hòa Đông	4.375	0	4.375		0
81	Xã Tân An Hội	7.690	0	7.690		0
82	Xã Thái Mỹ	4.050	0	4.050		0
83	Xã Bình Mỹ	2.277	0	2.277		0
84	Xã Cù Chi	810	0	810		0
85	Xã An Nhơn Tây	5.635	0	5.635		0

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Trong đó	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
					Kinh phí an toàn giao thông từ nguồn ngân sách trung ương	
A	B	1=2+3+4	2	3	3.1	4
86	Xã Hóc Môn	2.871	0	2.871	620	0
87	Xã Bà Điểm	3.286	0	3.286	620	0
88	Xã Đông Thạnh	3.172	0	3.172	620	0
89	Xã Xuân Thới Sơn	3.045	0	3.045	731	0
90	Xã Nhà Bè	26.923	0	26.923	1.463	0
91	Xã Hiệp Phước	17.511	0	17.511	974	0
92	Xã Bình Lợi	21.867	0	21.867		0
93	Xã Bình Chánh	8.141	0	8.141		0
94	Xã Bình Hưng	42.274	0	42.274	150	0
95	Xã Hưng Long	18.792	0	18.792		0
96	Xã Tân Nhựt	11.214	0	11.214		0
97	Xã Vĩnh Lộc	14.717	0	14.717		0
98	Xã Tân Vĩnh Lộc	29.203	0	29.203		0
99	Xã Cần Giờ	3.121	0	3.121	497	0
100	Xã Bình Khánh	2.769	0	2.769	497	0
101	Xã An Thới Đông	13.227	0	13.227	497	0
102	Xã Thạnh An	3.078	0	3.078	497	0
103	Phường Đông Hòa	11.047	0	11.047		0
104	Phường Dĩ An	5.600	0	5.600		0
105	Phường Tân Đông Hiệp	11.014	0	11.014		0
106	Phường Thuận An	8.061	0	8.061		0
107	Phường Thuận Giao	9.586	0	9.586		0
108	Phường Bình Hòa	7.463	0	7.463		0

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Trong đó	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
					Kinh phí an toàn giao thông từ nguồn ngân sách trung ương	
A	B	1=2+3+4	2	3	3.1	4
109	Phường Lái Thiêu	17.192	0	17.192		0
110	Phường An Phú	7.460	0	7.460		0
111	Phường Bình Dương	70.290	33.770	36.520		0
112	Phường Chánh Hiệp	97.175	51.530	45.645		0
113	Phường Thủ Dầu Một	73.478	13.600	59.878		0
114	Phường Phú Lợi	70.564	22.970	47.594		0
115	Phường Vĩnh Tân	11.360	265	11.095		0
116	Phường Bình Cơ	2.810	0	2.810		0
117	Phường Tân Uyên	4.810	500	4.310		0
118	Phường Tân Hiệp	17.652	0	17.652		0
119	Phường Tân Khánh	11.352	722	10.630		0
120	Phường Phú An	61.782	25.599	36.183		0
121	Phường Tây Nam	38.346	4.800	33.546		0
122	Phường Long Nguyên	2.339	0	2.339		0
123	Phường Bến Cát	9.923	0	9.923		0
124	Phường Chánh Phú Hòa	4.632	0	4.632		0
125	Phường Thới Hòa	3.382	0	3.382		0
126	Phường Hòa Lợi	5.377	0	5.377		0
127	Xã Bắc Tân Uyên	9.340	0	9.340		0
128	Xã Thường Tân	3.839	0	3.839		0
129	Xã An Long	32.836	30.746	2.090		0
130	Xã Phước Thành	25.375	22.075	3.300		0
131	Xã Phước Hòa	37.782	30.111	7.671		0

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Trong đó	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
					Kinh phí an toàn giao thông từ nguồn ngân sách trung ương	
A	B	1=2+3+4	2	3	3.1	4
132	Xã Phú Giáo	26.940	20.521	6.419		0
133	Xã Trừ Văn Thố	6.814	0	6.814		0
134	Xã Bàu Bàng	2.887	0	2.887		0
135	Xã Minh Thạnh	17.446	13.929	3.517		0
136	Xã Long Hòa	14.488	9.871	4.617		0
137	Xã Dầu Tiếng	31.057	27.700	3.357		0
138	Xã Thanh An	12.633	8.700	3.933		0
139	Phường Vũng Tàu	74.189	0	74.189		0
140	Phường Tam Thắng	60.479	0	60.479		0
141	Phường Rạch Dừa	66.454	0	66.454		0
142	Phường Phước Thắng	42.313	0	42.313		0
143	Xã Long Sơn	21.501	0	21.501		0
144	Đặc khu Côn Đảo	25.150	0	25.150		0
145	Phường Bà Rịa	106.152	0	106.152		0
146	Phường Long Hương	58.291	0	58.291		0
147	Phường Tam Long	73.983	0	73.983		0
148	Xã Đất Đỏ	105.485	0	105.485		0
149	Xã Phước Hải	67.304	0	67.304		0
150	Xã Long Điền	97.104	0	97.104		0
151	Xã Long Hải	162.735	0	162.735		0
152	Xã Hồ Tràm	138.219	0	138.219		0
153	Xã Xuyên Mộc	89.339	0	89.339		0
154	Xã Hòa Hội	89.627	0	89.627		0

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Trong đó	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
					Kinh phí an toàn giao thông từ nguồn ngân sách trung ương	
A	B	1=2+3+4	2	3	3.1	4
155	Xã Bàu Lâm	63.770	0	63.770		0
156	Xã Hòa Hiệp	57.015	0	57.015		0
157	Xã Bình Châu	48.503	0	48.503		0
158	Xã Ngãi Giao	87.855	0	87.855		0
159	Xã Bình Giã	58.209	0	58.209		0
160	Xã Kim Long	61.575	0	61.575		0
161	Xã Châu Đức	55.826	0	55.826		0
162	Xã Xuân Sơn	59.412	0	59.412		0
163	Xã Nghĩa Thành	44.741	0	44.741		0
164	Phường Phú Mỹ	108.116	0	108.116		0
165	Phường Tân Thành	52.284	0	52.284		0
166	Phường Tân Phước	44.791	0	44.791		0
167	Phường Tân Hải	43.948	0	43.948		0
168	Xã Châu Pha	45.329	0	45.329		0